

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).**

MÃ SỐ: 13.01.24.F.04

**Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Chủ nhiệm đề tài: Lê Thị Hạnh**

Hà Nội - 2024

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).

MÃ SỐ: 13.01.24.F.04

Chủ nhiệm đề tài

Lê Thị Hạnh

Trường Đại học

Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Trinh

Hà Nội – 2024

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Phân tích báo cáo tài chính tại phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

- Mã số: 13.01.24.F.04

- Chủ nhiệm đề tài: Lê Thị Hạnh

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Thời gian thực hiện: Năm 2024

2. Mục tiêu:

Mục tiêu tổng quát: Phân tích, đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh thông qua phân tích Báo cáo tài chính tại chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tài chính của chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

Mục tiêu cụ thể:

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp
+ Phân tích báo cáo tài chính tại phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). giúp người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

+ Đưa ra các giải pháp nâng cao tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

3. Tính mới và sáng tạo:

Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, những phân tích trong đề tài này sẽ có giá trị thực tiễn đối

với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu khoa học có liên quan đến đề tài.

- Kết quả nghiên cứu có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên và học tập của sinh viên Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường.

5. Sản phẩm:

- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt: Là một công trình khoa học phù hợp với bản thuyết minh đề tài nghiên cứu. Có tính khoa học, logic và phù hợp với thực tiễn.

- 01 Bài báo khoa học: Improving business performance: A case study at Vietnam dairy products joint stock company

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

- Chuyển giao kết quả nghiên cứu cho bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kinh tế để phục vụ cho việc giảng dạy.

- Chuyển giao toàn bộ kết quả nghiên cứu cho Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin để lưu trữ và làm tài liệu tham khảo.

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: Analyze financial statements at Viet Nam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk)

Code number: 13.01.24.F.04

Coordinator: Lê Thị Hạnh

Implementing institution: Hanoi University of Natural Resources and Environment

Duration: from January 2024 to November 2024

2. Objective(s):

General objective: Analyze and evaluate the financial situation and business performance through analyzing financial statements at Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk). Proposing solutions to improve the financial capacity of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk).

Detail goal:

- + Systematize the theoretical basis for analyzing corporate financial statements
- + Analyze financial statements at analyze financial statements of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk). helps information users have an overview of the financial situation and business performance of the enterprise
- + Provide solutions to improve the financial situation and business results of Analyzing financial statements of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk).

3. Creativeness and innovativeness:

Based on the results of financial statement analysis of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk), this research topic will help interested people have an overview of the financial situation, efficiency of the company's business operations, while also serving the right decision making. On

the other hand, the analysis in this topic will have practical value for other businesses in the same industry.

4. Research results:

- The research results of the topic can be used as a reference for scientific research related to the topic.

- Research results can be used as references for teaching and scientific research of lecturers and students of Faculty of Natural Resources and Environment Economics.

5. Products:

- Synthetic report and summary report: Is a scientific work in accordance with the description of the research topic. Scientific, logical and practical.

- 01 scientific article: In accordance with the research conte

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

- Transferring research results to the Accounting Department of the Faculty of Natural Resources and Environment Economics for teaching purposes.

- Transferring all research results to the library and information technology center for archiving and reference.

MỤC LỤC

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	i
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS	iii
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Nội dung nghiên cứu	2
4. Thời gian thực hiện	2
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	3
6. Kết cấu của báo cáo.....	3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	4
1.1 TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	4
1.1.1. Hạn chế của các nghiên cứu và vấn đề đặt ra cần giải quyết.....	11
1.2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	12
1.2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	12
1.2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	12
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	17
2.1. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ Ý NGHĨA PHÂN TÍCH HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	17
2.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính.....	17
2.1.2 Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	17
2.2 Cơ sở dữ liệu để phân tích báo cáo tài chính	20
2.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính.....	20
2.2.2 Các tài liệu khác	20

2.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	21
2.3.1 Phân tích tổng quan về tình hình tài chính.....	21
2.3.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	30
2.3.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh	39
2.3.4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung	40
2.3.5 Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.	41
2.3.6 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	43
2.3.7 Phân tích rủi ro tài chính	44
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).....	47
3.1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK)	47
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	47
3.1.2. Đặc điểm kinh doanh	49
3.1.3. Bộ máy tổ chức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).....	50
3.2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).	54
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	54
3.2.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty.....	63
3.2.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh	69
3.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	72
3.2.5 Phân tích hiệu quả sử dụng Vốn chủ sở hữu.....	74
3.2.6 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	75
3.2.7 Phân tích rủi ro tài chính	76
3.3. SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) VỚI DOANH NGHIỆP CÙNG NGÀNH	77
CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).....	79

4.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).....	79
4.1.1. Những ưu điểm:.....	79
4.1.2 Những nhược điểm.....	80
4.2 Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần Sữa Việt Nam.	82
4.2.1: Về cấu trúc tài chính hợp lý:.....	82
4.2.2 : Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty	84
4.2.3 Về hoạt động Kinh doanh	85
4.2.4 .Tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán tài chính trong công ty và thực hiện tốt việc phân tích báo cáo tài chính.....	90
4.2.5. Kiến nghị với Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).....	91
4.2.6. Kiến nghị với Chính phủ.....	92
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	93

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
DTT	Doanh thu thuần
DN	Doanh nghiệp
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐĐT	Hoạt động đầu tư
HĐTC	Hoạt động tài chính
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
NXB	Nhà xuất bản

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty.....	50
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty	51

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đứng trước tình hình kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt nam nói riêng đang có nhiều biến động thì việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư là hết sức quan trọng. Để có thể đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn, các nhà đầu tư phải sử dụng kết hợp rất nhiều nguồn thông tin khác nhau, mà trong đó nguồn thông tin từ Báo cáo tài chính là không thể thiếu.

Báo cáo tài chính là báo cáo phản ánh tổng hợp tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, báo cáo tài chính là bức tranh toàn cảnh rõ nét nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đây là cơ sở để nhà phân tích, nhà đầu tư có căn cứ để đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp, xác định chính xác các nhân tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng, xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả hoạt động kinh doanh, từ đó có thể đưa ra quyết định tối ưu nhất.

Vinamilk là nhà sản xuất sữa hàng đầu tại Việt Nam. Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) được chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 01 năm 2006, với mã chứng khoán niêm yết là VNM. Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) được đánh giá là tốt so với các doanh nghiệp cùng ngành

Đại dịch COVID-19 diễn ra làm ảnh hưởng đến nhiều ngành kinh tế của Việt Nam, trong đó có ngành sản xuất thực phẩm. Tuy vẫn gặp nhiều khó khăn, nhưng Vinamilk là một trong những ngành ít chịu ảnh hưởng nhất từ đại dịch COVID-19. Vì đây là một trong những mặt hàng thiết yếu đối với người dân. Đại dịch COVID-19 đã và đang tác động tiêu cực đến hầu hết các lĩnh vực kinh doanh nhưng các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm vẫn ngược dòng thị trường, ghi nhận được những kết quả sản xuất – kinh doanh tích cực, trong đó có

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) Do vậy, việc phân tích các báo cáo tài chính của công ty là một việc làm hết sức cần thiết.

Từ những vấn đề nêu trên, tác giả nhận thấy việc thực hiện đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính tại phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).*” là thực sự cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Vận dụng các phương pháp phân tích và hệ thống chỉ tiêu phân tích tiến hành phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

Đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh qua 3 năm (2021-2023) và những rủi ro doanh nghiệp có thể gặp phải.

Từ kết quả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), đưa ra các định hướng, giải pháp cho công ty Vinamilk trong giai đoạn tới đồng thời đưa ra các đề xuất, kiến nghị cho các nhà đầu tư.

3. Nội dung nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và đánh giá rủi ro tài chính đồng thời liên hệ so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành.

- Từ kết quả phân tích đạt được sẽ đánh giá thực trạng tài chính của công ty về những ưu điểm và nhược điểm từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

4. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện: từ tháng 1/2024 đến tháng 11/2024

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Ý nghĩa khoa học:

Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn:

Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, những phân tích trong đề tài này sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

6. Kết cấu của báo cáo

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, báo cáo bao gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính tại phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

Chương 4: Đánh giá thực trạng tình hình tài chính giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Phân tích báo cáo tài chính là một vấn đề mà có nhiều các công trình nghiên cứu trước kia đã đề cập đến. Các đề tài trước kia của nhiều tác giả cũng đã khái quát cơ sở lý luận về phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là áp dụng cơ sở lý luận vào tình hình của từng doanh nghiệp cụ thể. Để học hỏi và rút kinh nghiệm, tác giả đã tham khảo một số công trình khoa học của một số tác giả như sau:

Về các sách chuyên khảo có thể kể đến:

Sách chuyên khảo “Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp” của tác giả Nguyễn Trọng Cơ (2015), NXB Tài chính. Tác giả đã trình bày những vấn đề tổng quan về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Các nội dung chi tiết về việc đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp cũng đã được nêu rõ trong sách như phân tích tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn ...

Về các bài báo khoa học có các công trình:

“*Đặc điểm chất lượng và các nhân tố ảnh hưởng tới báo cáo tài chính*” của nhóm tác giả Trịnh Lê Tân, Đào Thị Đài Trang (Tạp chí Tài chính, 2020) đề cập tới đặc điểm chất lượng của báo cáo tài chính đồng thời đi vào tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới báo cáo tài chính.

“*Vai trò của phân tích báo cáo tài chính với hoạt động đánh giá tài chính của khách hàng*” của tác giả Lê Thị Bình (tạp chí Tài chính, 2020) đã đề cập tới việc ứng dụng phân tích báo cáo tài chính để xác định chính xác tình hình tài chính của khách hàng đối với các Ngân hàng thương mại. tác giả đã trình bày được mục đích của việc phân tích tài chính của khách hàng, ý nghĩa của phân tích tài chính khách hàng và việc ứng dụng phân tích báo cáo tài chính trong phân tích tài chính khách hàng, các chỉ tiêu sử dụng chủ yếu để tính toán là các

chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để phân tích khả năng thanh toán, số vòng quay các khoản phải thu, phân tích khả năng sinh lời khả năng chi trả lãi vay, đòn bẩy tài chính và nhận diện sớm rủi ro, phân tích dòng tiền.

“*Bàn về việc sử dụng thông tin tài chính trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*” của tác giả Hoàng Tùng (Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 2013) đã đề cập tới tác dụng của việc phân tích báo cáo tới việc tìm hiểu các thông tin của doanh nghiệp.

“*Đọc, phân tích nhanh Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động kinh doanh*” đăng trên tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 12/2019 của tác giả ThS Đinh Thị Thu Hiền, Khoa Kế toán Trường Đại Học Duy Tân. Qua việc tìm hiểu về cách đọc và phân tích nhanh báo cáo tình hình tài chính và báo cáo hoạt động kinh doanh, có thể thấy, việc phân tích các giá trị, các nhận xét nhanh chóng, bao quát tình hình của DN cần thực hiện nghiêm túc. Khi biết cách đọc, hiểu và phân tích các DN, đối tượng quan tâm sẽ rút ngắn được thời gian đánh giá, biết cách tập trung vào những chỉ tiêu trọng yếu, phục vụ cho việc quản lý, đưa ra các phương án kinh doanh tối ưu nhất, hạn chế rủi ro và gia tăng lợi nhuận.

“*Breaking Down the basics of a Financial Analysis report*” của Maria Tanski phillips năm 2022, bài viết nghiên cứu về cách lập báo cáo phân tích tài chính. Bài viết chỉ ra tầm quan trọng của báo cáo phân tích tài chính giúp cho người đọc thấy được điểm mạnh, điểm yếu trong doanh nghiệp, hay nói cách khác đây là trung gian trong truyền đạt tình hình tài chính của doanh nghiệp tới nhà đầu tư. Nhà phân tích có thể sử dụng báo cáo phân tích để kêu gọi các nhà đầu tư để giúp phát triển doanh nghiệp của mình hơn nữa. Báo cáo phân tích còn giúp đánh giá được rủi ro và xác định được giá trị doanh nghiệp, bao gồm cả giá trị cổ phiếu của công ty. Các phương pháp sử dụng để định giá trong doanh nghiệp sẽ bao gồm: Phương pháp dòng tiền chiết khấu, giá trị tương đối và giá trị kế toán giúp so sánh các chỉ số của doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh và so sánh giá thị trường của cổ phiếu với thu nhập trên 1 cổ phiếu.

“*Analysis of Financial Statements Guide to analyzing financial statements for*

financial analysts” của CFI team (2022), bài viết nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính. Chia nhỏ các loại và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Các nhà phân tích bắt đầu phân tích báo cáo tài chính đầu tiên là báo cáo thu nhập. Thực hiện các kỹ thuật phân tích chính là phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang. Các số liệu xem xét chủ yếu là các chỉ tiêu giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp, khấu hao thu nhập trước thuế.

Về các luận văn có các công trình:

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Mai Linh” của tác giả Nguyễn Thị Huyền Nga (năm 2021), Trường Đại học Lao động - Xã hội. Đây là công trình nghiên cứu về ngành xây dựng và tư vấn xây dựng. Đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về vấn đề phân tích BCTC, tác giả đã làm rõ thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Mai Linh qua phân tích BCTC các năm. Các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, lợi nhuận... của DN đã được tác giả phân tích làm rõ trong đề tài. Tác giả đã phân tích rất rõ cấu trúc tài chính, hiệu quả sử dụng nguồn vốn và tài sản, khả năng thanh toán... của công ty. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu của tác giả chưa có sự so sánh với các công ty khác trong cùng ngành để đánh giá. Vì thế các đánh giá của tác giả chưa có tính khách quan.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Cơ khí Quảng Ninh” (năm 2020) của tác giả Phạm Việt Nga, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội. Luận văn đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về vấn đề phân tích tài chính, tác giả đã làm rõ thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Cơ khí Quảng Ninh qua phân tích BCTC các năm. Các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, khả năng thanh toán của DN... đã được tác giả phân tích làm rõ trong đề tài. Ngoài ra, các chỉ số tài chính như: hiệu suất sử dụng vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và các chỉ số tài chính khác cũng

được tác giả đề cập đến. Tuy nhiên, đề tài chưa nêu được các chỉ tiêu đánh giá về hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn và các rủi ro tài chính trong các hoạt động của doanh nghiệp. Những rủi ro mà DN gặp phải cần được phân tích rõ để tránh những thiệt hại đáng tiếc xảy ra và căn cứ vào đó nhà quản lý có thể xây dựng các chiến lược hay phương hướng kinh doanh phù hợp để giảm tránh rủi ro trong kinh doanh.

- Luận văn thạc sĩ “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn” (năm 2023) của tác giả Nguyễn Thị Loan, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội. Luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích BCTC và đã phân tích thực trạng tài chính cũng như phân tích BCTC tại Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn. Từ đó tác giả cũng đã có những kiến nghị và đề xuất giải pháp thích hợp để nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty. Tác giả đã xây dựng nhóm chỉ tiêu trung bình ngành và các nhóm chỉ tiêu phân tích. Điều đó là rất tốt nhưng khi tiến hành phân tích thì tác giả lại không phân tích theo nhóm chỉ tiêu vừa xây dựng và những nhóm chỉ tiêu tài chính khác cũng chưa được tác giả phân tích sâu và đầy đủ. Vì vậy, kết quả trong quá trình phân tích các chỉ số tài chính của luận văn chưa thực sự giúp đưa ra thông tin cần thiết cho các đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính của công ty.

- Luận văn thạc sĩ với đề tài “Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng” (năm 2021) của tác giả Bùi Thị Minh Phương, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phân tích BCTC cũng như phân tích BCTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng theo hệ thống chỉ tiêu từ đó đánh giá về thực trạng tài chính của DN một cách trung thực và khách quan. Tác giả cũng đã có những kiến nghị, đề xuất giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty. Những nhận xét của tác giả khá

là cụ thể, đặc biệt là về phân biện pháp khắc phục rất phù hợp với thực trạng tài chính tại đơn vị. Tuy nhiên, tác giả nghiên cứu về BCTC của công ty trong thời gian ngắn (hai năm) nên kết quả phân tích không thể hiện được xu hướng hay quy luật phát triển của công ty.

- Luận văn thạc sĩ “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây” (năm 2023) của tác giả Chu Thị Hồng Lan, Trường Đại học Lao động Xã hội, Hà Nội. Đây là một luận văn phân tích về tình hình tài chính của DN, luận văn đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống hóa các lý luận về BCTC và phương pháp phân tích BCTC. Luận văn đã tiến hành phân tích những biến động trong hoạt động của công ty đứng trên góc độ người bên ngoài đi phân tích, tác giả đã đưa ra được các ưu điểm và hạn chế trong hoạt động tài chính của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cụ thể để khắc phục và nâng cao năng lực tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây để từ đó cung cấp những thông tin cần thiết cho các đối tượng bên trong và bên ngoài công ty. Tuy nhiên, nội dung phân tích của luận văn chưa sâu vẫn còn dàn trải, chưa có sự so sánh với các DN khác trong cùng ngành nên không so sánh được tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây so với các công ty khác. Do vậy kết quả đánh giá còn mang tính chất chủ quan, chưa thể hiện rõ tác động ảnh hưởng của việc phân tích BCTC và hiệu quả kinh doanh trên thị trường.

- Luận văn thạc sĩ với đề tài “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng” (năm 2022) của tác giả Hoa Lan Phương, Trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phân tích BCTC cũng như phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng theo hệ thống chỉ tiêu từ đó đánh giá về thực trạng tài chính của DN một cách trung thực và khách quan. Tác giả cũng đã có những kiến nghị, đề xuất giải pháp

nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty. Những nhận xét của tác giả khá là cụ thể, đặc biệt là về phần biện pháp khắc phục rất phù hợp với thực trạng tài chính tại đơn vị. Tuy nhiên luận văn cũng chưa so sánh một số chỉ tiêu tài chính quan trọng với hệ thống chỉ tiêu tài chính của ngành để rút ra kết quả chính xác hơn trong quá trình phân tích, đưa ra thông tin cần thiết cho các đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vinacomin” (năm 2022) của tác giả Nguyễn Thị Thủy, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội. Luận văn đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua BCTC, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích BCTC doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ dừng lại ở quan điểm của các nhà quản trị, phân tích tình hình tài chính nhằm phát hiện ra những ưu điểm, nhược điểm của công tác phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích và hoàn thiện công tác phân tích tại công ty, mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh” (năm 2022) của tác giả Hoàng Xuân Thanh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Luận văn đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích BCTC, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể hoàn thiện công tác phân tích BCTC tại Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh. Tuy nhiên, luận văn bị giới hạn bởi những hạn chế đó là chỉ nêu những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua BCTC. Trong các phương pháp phân tích luận văn đã sử dụng phương pháp hồi quy để phân

tích tình hình tài chính của DN, các thông tin thu được từ việc phân tích sẽ đáng tin cậy hơn. Tuy nhiên, trong hệ thống các chỉ tiêu phân tích thì chưa đề cập rõ đến các chỉ tiêu thanh toán, chưa phân tích chi tiết khả năng thanh toán của DN ra sao, trong khi đó thông tin từ việc phân tích chỉ tiêu khả năng thanh toán lại rất cần thiết cho việc ra các quyết định kinh doanh. Luận văn của tác giả nhằm phục vụ quản trị DN hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích DN tốt hơn, chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi” (năm 2022) của tác giả Trần Văn Hồng, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội. Luận văn đã đưa ra những lý luận chung về phân tích tài chính cũng như hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến phân tích BCTC và phân tích thực trạng tài chính của DN, đã đi sâu và nghiên cứu tình hình tài chính của DN thông qua các chỉ tiêu trên BCTC như: doanh thu, chi phí, lợi nhuận.... Luận văn đã đưa ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm khắc phục, hoàn thiện và nâng cao công tác phân tích BCTC của công ty cũng như tăng cường quản lý các khoản phải thu, tăng cường biện pháp giảm chi phí giá vốn hàng bán để đạt được lợi nhuận cao nhất, tăng cường khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tác giả nghiên cứu về BCTC của công ty chưa có sự phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính với nhau, chưa có sự so sánh với các DN cùng ngành nên không so sánh được tình hình tài chính của công ty so với công ty khác, do vậy kết quả đánh giá còn mang tính chủ quan.

- Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bibica” của tác giả Nguyễn Thị Quỳnh (năm 2022), Trường Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội. Trong quá trình phân tích, luận văn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân biến động, phân tích ảnh hưởng bởi các nhân tố và chỉ ra những

điểm mạnh, điểm yếu nhằm đề ra các biện pháp khắc phục, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu cho ngành bánh kẹo, tác giả chia thành các nhóm chỉ tiêu và phân tích theo các nhóm chỉ tiêu trên nên người đọc rất dễ theo dõi và đối chiếu giữa các chỉ tiêu của công ty với các giá trị trung bình của ngành. Tuy nhiên, trong luận văn tác giả lại không phân tích năng lực dòng tiền và rủi ro tài chính của DN mà rủi ro tài chính lại là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà quản lý, các nhà đầu tư và mọi đối tượng khác, nhất là trong một nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Đồng thời, luận văn chưa gắn kết được tình hình tài chính của công ty với sự biến động tình hình kinh tế xã hội trong giai đoạn nghiên cứu.

1.1.1. Hạn chế của các nghiên cứu và vấn đề đặt ra cần giải quyết

Trong các nghiên cứu trên, các tác giả đều đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nội dung phân tích dàn trải, chưa có sự so sánh các số liệu phân tích với số liệu của các doanh nghiệp cùng ngành, có nhiều luận văn mới chỉ đứng ở góc nhìn của từng đối tượng riêng biệt như nhà đầu tư hay nhà quản trị doanh nghiệp mà chưa có cái nhìn tổng quát với tất cả các đối tượng liên quan.

Mỗi doanh nghiệp riêng biệt trong nền kinh tế đều có những đặc thù riêng về ngành nghề kinh doanh, quy mô hoạt động và cơ cấu tổ chức nhân sự. Bên cạnh đó, Ngành sản xuất thực phẩm là một loại hình khá đặc thù, đồng thời các bài mới chỉ dừng lại ở việc thực hiện phân tích báo cáo tài chính theo từng năm chứ chưa có một nghiên cứu nào về phân tích báo cáo tài chính của Công ty giai đoạn từ năm 2021-2023. Do đó, Vấn đề đặt ra cần giải quyết sẽ phân tích những biến động trong hoạt động của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính có

sử dụng các phương pháp phân tích và liên hệ với các đơn vị cùng ngành và phân tích lưu chuyển tiền tại doanh nghiệp. Từ đó sẽ làm rõ hơn năng lực tài chính của công ty và các đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

1.2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các thông tin và chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- Về không gian: Nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)..

- Về thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến BCTC của Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023.

1.2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận từ lý thuyết:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu để tìm hiểu những thông tin sau: Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài (trong các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích báo cáo tài chính...). Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp).

Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các nội dung liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp). Số liệu phục vụ nghiên cứu của đề tài chủ yếu là các báo cáo tài chính của Công ty qua các năm, số liệu thống kê ngành...)

- Tiếp cận từ thực tế:

+ Mới chỉ có một số ít nghiên cứu về Phân tích báo cáo tài chính tại công ty ở lĩnh vực được phẩm

+ Mới chỉ có số ít công trình nghiên cứu có đầy đủ cả nội dung phân tích dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ và so sánh với các đơn vị cùng ngành.

1.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ. Thông qua đó giúp người sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai để ra các quyết định kinh tế.

Trong phân tích báo cáo tài chính có rất nhiều kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu, phân tích được sử dụng, trong đó có một số phương pháp sau:

Phương pháp thu thập dữ liệu:

Tìm hiểu các vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp như: Khái niệm, mục tiêu, vai trò, ý nghĩa, phương pháp phân tích, nội dung.

Để có cơ sở cũng như số liệu phân tích báo cáo tài chính tại công ty tác giả đã thu thập các báo cáo tài chính của công ty từ giai đoạn 2018 đến năm 2021 cùng với các số liệu khác như tài liệu đại hội cổ đông, điều lệ công ty cũng như thông qua website về tài chính, đầu tư và các tài chính về ngành tài chính, kiểm toán... bên cạnh đó có sự tham khảo các công trình nghiên cứu trước đó để kế thừa và phát huy những giá trị mà các công trình đã đạt được, hoàn thiện những hạn chế còn tồn tại để giúp luận văn hoàn thiện hơn.

- Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu:

Đề tài sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích tổng hợp. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung để đánh giá thực trạng tài chính của công ty dưới nhiều góc độ và mục đích khác nhau.

Dữ liệu dùng cho phân tích: “Theo chế độ kế toán hiện hành, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 01/01/2015 của Bộ Tài chính, hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN), Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu số B 02-DN), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-

DN) và thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)

Như vậy, cơ sở dữ liệu dụng trong phân tích BCTC bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Sau khi thông kê thu thập số liệu, tiến hành xử lý và tính toán các chỉ số tài chính bằng phần mềm Excel.

Sử dụng các phương pháp phân tích tài chính để phân tích số liệu: sử dụng phương pháp so sánh là chủ yếu và một số phương pháp khác.

- Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Để áp dụng phương pháp so sánh và phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, trước hết phải xác định số gốc để so sánh. Việc xác định số gốc để so sánh là tùy thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích. Gốc để so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ thực hiện hoặc kỳ kế hoạch hoặc là kỳ kinh doanh trước. Giá trị so sánh có thể chọn là số tuyệt đối, số tương đối hoặc là số bình quân.

Nội dung so sánh, bao gồm:

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch nhằm xác định mức phân đầu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình tiên tiến của ngành, của doanh nghiệp khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Quá trình phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng hình thức:

- So sánh theo chiều ngang
- So sánh theo chiều dọc
- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu

So sánh theo chiều ngang: Phương pháp đối chiếu, so sánh tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng khoản mục của từng báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích sự biến động về quy mô.

So sánh theo chiều dọc: Phương pháp sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính hoặc giữa các báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích biến động về cơ cấu. So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Điều đó được thể hiện: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng. Nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động phân tích nào của doanh nghiệp. Trong phân tích tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp, nó được sử dụng rất đa dạng và linh hoạt.

- Phương pháp thống kê

Phương pháp thống kê để mô tả sự biến động của xu hướng phát triển của một hiện tượng kinh tế xã hội. Đề tài sử dụng phương pháp mô tả thống kê nhằm đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu quản lý tài chính của Công ty trong giai đoạn 2021 – 2023.

- Phương pháp phân tích tổng hợp

Là phương pháp tổng hợp lại những nội dung cụ thể, từng chỉ tiêu quản lý tài chính.

Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội

dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

Kết quả phân tích tài chính được trình bày dưới dạng các bảng biểu để có thể hỗ trợ tối ưu cho những người sử dụng thông tin.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ Ý NGHĨA PHÂN TÍCH HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy, hệ thống Báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

Phân tích Báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với cá kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp

Vậy Phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.

Phân tích báo cáo tài chính chủ yếu cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp là chủ yếu đưa ra cá quyết định theo những mục tiêu khác nhau.

2.1.2 Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp, của một ngành, thậm

chí của toàn xã hội cho biết doanh nghiệp, ngành và xã hội sử dụng nguồn lực tài chính như thế nào, các yếu tố sản xuất ra sao để từ đó có những biện pháp sử dụng tốt hơn các nguồn lực tài chính và yếu tố sản xuất nhằm đạt kết quả và hiệu quả kinh tế cao hơn, Vì vậy, Phân tích Báo cáo tài chính phải được xem là một yêu cầu thường xuyên và có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi cơ sở sản xuất, mỗi ngành, mỗi địa phương và toàn xã hội.

Mục đích của phân tích BCTC là giúp người sử dụng thông tin giảm sự phụ thuộc, đưa ra quyết định bằng linh cảm, dự đoán. Mà thay vào đó là có những căn cứ, số liệu cụ thể đánh giá về sức mạnh tài chính, khả năng sinh lợi, khả năng phát triển, rủi ro của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra những quyết định đầu tư kinh doanh hoặc quản lý phù hợp.

Hoạt động tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý Nhà nước... Mỗi đối tượng lại quan tâm theo góc độ và có mục tiêu phân tích tài chính khác nhau. Cụ thể:

Đối với các nhà cung cấp tín dụng: Người cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp thường tài trợ qua hai dạng là tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn. Đối với các khoản tín dụng ngắn hạn (vay ngắn hạn, tín dụng thương mại, ...); người tài trợ thường quan tâm đến điều kiện tài chính hiện hành, khả năng hoán chuyển thành tiền của tài sản lưu động và tốc độ quay vòng của các tài sản đó. Ngược lại, đối với các khoản tín dụng dài hạn, nhà phân tích thường hướng đến tiềm lực trong dài hạn, như dự đoán các dòng tiền, đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong dài hạn cũng như các nguồn lực đảm bảo khả năng đáp ứng các khoản thanh toán cố định (tiền lãi, trả nợ gốc...) trong tương lai. Do khả năng sinh lời là yếu tố an toàn cơ bản đối với người cho vay nên phân tích khả năng sinh lời cũng là một nội dung quan trọng đối với các nhà cung cấp tín dụng. Ngoài ra, người cung cấp tín dụng dù là ngắn hạn hay dài hạn đều quan tâm đến cấu trúc nguồn vốn vì cấu

trúc nguồn vốn mang tiềm ẩn rủi ro và an toàn đối với người cho vay.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp; thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, và rủi ro trong doanh nghiệp. Từ đó Ban Giám đốc có thể ra được các quyết định đúng đắn về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận... Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho những dự đoán tài chính; là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với người chủ sở hữu doanh nghiệp: Tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp mà có sự tách rời giữa vai trò sở hữu với vai trò quản lý. Chính sự tách rời này dẫn đến người chủ sở hữu thường không quan tâm các vấn đề như cách nhìn của nhà quản lý doanh nghiệp. Thông thường, người chủ sở hữu quan tâm đến khả năng sinh lời vốn đầu tư của họ, phần vốn chủ sở hữu có không ngừng được nâng cao không, khả năng nhận tiền lời từ vốn đầu tư ra sao. Do vậy, phân tích tài chính từ góc độ người chủ sở hữu mang tính tổng hợp.

Đối với các nhà đầu tư (các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp: Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp thì mục tiêu cuối cùng của họ là tối đa hóa giá trị của chủ sở hữu và thông tin tài chính với các chỉ tiêu giá trị thị trường của doanh nghiệp và cụ thể hơn là giá trị của cổ phiếu Công ty trên thị trường, nếu doanh nghiệp là Công ty có cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán; khả năng sinh lời của doanh nghiệp sẽ giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả vào doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước: Dựa vào các thông tin tài chính, các cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và pháp luật quy định không, tình hình hạch toán và thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như thế nào.

Đối với người lao động: Người lao động trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng sinh lời. Bởi vì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có tác động trực tiếp tới tiền lương của người lao động. Ngoài ra trong doanh nghiệp cổ phần người lao động cũng tham gia góp vốn cổ phần, như vậy họ là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

2.2 CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỂ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là một bức trang tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm hay thời kỳ.

Báo cáo tài chính thường được trình bày theo các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quy định. Để đảm bảo yêu cầu chính xác và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày theo quy định của Bộ tài chính. (Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2016), Phân tích báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN);
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN);
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN).

2.2.2 Các tài liệu khác

Ngoài việc sử dụng hệ thống báo cáo tài chính, trong phân tích tài chính doanh nghiệp các nhà phân tích còn sử dụng các nguồn dữ liệu khác như: báo cáo quản trị, báo cáo kế hoạch tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hay các thông tin chung về ngành nghề doanh nghiệp đang phân tích như:

Các thông tin về doanh nghiệp: các chiến lược kinh doanh của doanh

nghiệp qua từng thời kỳ, thông tin về tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, khả năng thanh toán,... Đây là những thông tin được thể hiện qua các bản báo cáo quản trị, báo cáo kế hoạch,... của các nhà quản lý.

Các thông tin chung: các thông tin về kinh tế chính trị, môi trường pháp lý có liên quan đến cơ hội đầu tư về vốn, kỹ thuật, công nghệ,... Sự suy thoái hay tăng trưởng của nền kinh tế sẽ tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin về sự biến động của thị trường sẽ tác động lớn đến các chiến lược và sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

Các thông tin theo ngành kinh tế: đây là những thông tin mang đặc trưng của khối ngành kinh tế của doanh nghiệp liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần thiết, cơ cấu sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn cũng nhịp độ phát triển của chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

2.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.3.1 Phân tích tổng quan về tình hình tài chính

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm cung cấp cho các đối tượng quan tâm có cái nhìn tổng quan về bức tranh tài chính đã xảy ra, từ đó đưa ra các quyết định thích hợp cho những mục tiêu khác nhau. Phân tích khái quát tình hình tài chính thường xem xét các chỉ tiêu tài chính đại diện trên các phương diện khác nhau về tổng thể tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các thông tin phân tích khái quát chỉ phù hợp với các yêu cầu đòi hỏi nhanh, chưa xác định được nguyên nhân và bản chất biến động của các chỉ tiêu do vậy chưa có các biện pháp hữu hiệu trong tình huống cụ thể

Phân tích khái quát thường xem xét trên phương diện như tình hình huy động nguồn vốn để thấy được năng lực của nhà quản trị trên thương trường.

Phân tích tính tự chủ trong hoạt động tài chính để thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của các quyết định kinh doanh đã ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động. Phân tích khả năng thanh toán để thấy được khả năng thanh toán trong dài hạn và hiện tại ra sao. Phân tích hiệu quả kinh doanh để thấy được trình độ sử dụng vốn và kiểm soát chi phí của các nhà quản trị trong điều kiện doanh nghiệp như thế nào.

Phương pháp phân tích khái quát chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh hoặc đồ thị. So sánh trị số các chỉ tiêu tài chính giữa kỳ phân tích và các chỉ tiêu trung bình của các ngành hoặc các doanh nghiệp điển hình để thấy được sự biến đổi, xu hướng vận động của từng chỉ tiêu từ đó đưa ra các nhận xét khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cơ cấu tài sản

Khi sử dụng vốn hợp lý trong kinh doanh, doanh nghiệp có thể tiến hành đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu. Sử dụng vốn hợp lý thể hiện ở chỗ số vốn mà doanh nghiệp huy động được đầu tư vào những bộ phận tài sản nào. Vì thế, khi phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ ta cũng phải phân tích cơ cấu tài sản đầu tiên.

Phân tích cơ cấu tài sản doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản và được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 (\%)$$

Để nắm được chính xác tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, các nhân tố có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến sự biến động về cơ cấu tài sản của

doanh nghiệp thì nhà phân tích còn phải kết hợp với việc phân tích ngang tức là so sánh biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên cả phương diện về số tuyệt đối và số tương đối.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể tìm kiếm và huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Trên báo cáo tài chính thể hiện 2 nguồn chính là: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, được đóng góp ban đầu hoặc bổ sung trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra còn có một số nguồn khác như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp. Nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho biết cơ cấu huy động vốn và biến động nguồn vốn giữa kỳ phân tích và kỳ gốc. Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng bộ phận} \\ \text{nguồn vốn chiếm} \\ \text{trong tổng số nguồn vốn} \end{array} = \frac{\text{Giá trị từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100\%$$

Để xác định được chính xác tình hình huy động vốn, nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, các nhà phân tích sẽ kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về cả số tuyệt đối và số tương đối trên tổng số nguồn vốn.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho cá nhà phân tích nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu như: hệ số tài trợ, hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, hệ số nợ so với tổng nguồn vốn và các chỉ tiêu này đều cho thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà còn phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ *Hệ số nợ so với tài sản*: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn nghĩa là mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và càng ít có cơ hội để tiếp cận các cơ hội đầu tư.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Khi chỉ tiêu này = 1 có nghĩa là toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được đầu tư cho tài sản.

Khi chỉ tiêu này > 1 có nghĩa là một phần đáng kể tài sản được tài trợ bởi các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng lớn bao nhiêu càng chứng tỏ lỗ lụy kế của doanh nghiệp càng lớn bấy nhiêu.

Khi chỉ tiêu này < 1 có nghĩa là số nợ phải trả của doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho tài sản càng nhỏ bấy nhiêu.

+ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, quan hệ giữa tổng tài sản và nợ phải trả tại thời điểm phân tích. Thực chất chỉ tiêu này thể hiện khả năng thanh toán của các tài sản đối với nợ phải trả, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán dài hạn càng tốt, đó là

nhân tố góp phần ổn định tài chính. Chỉ tiêu này là nguồn thông tin quan trọng đối với các tổ chức tín dụng khi đưa ra quyết định vay tiền.

+ *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu*: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tài sản so với} \quad = \quad \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

vốn chủ sở hữu

Khi chỉ tiêu này lớn > 1, có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ cho tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn bao nhiêu thì mức độ sử dụng nợ phải trả càng cao bấy nhiêu và ngược lại.

Khi chỉ tiêu này < 1, có nghĩa là nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa đủ để bù lỗ và vừa đủ để trang trải cho tài sản hoạt động.

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn nhà phân tích sẽ thấy được những nét đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó xác định được tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động doanh nghiệp

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính là phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Xét về góc độ ổn định về nguồn tài trợ tài sản, toàn bộ nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay dài hạn, vốn thanh toán dài hạn, trung hạn (trừ vay, nợ quá hạn).

- Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian ngắn. Nguồn tài trợ tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản vay – nợ quá hạn kể cả các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động. Dưới góc độ này, cân bằng tài chính được thể hiện qua:

$$\text{TSNH} + \text{TSDH} = \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{tạm thời} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{thường xuyên} \end{matrix}$$

Các nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất – kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp được thể hiện khái quát qua Bảng 2.1:

Bảng 1.1. Cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ

Tổng số tài sản	Tài sản dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu dài hạn - Tài sản cố định - BĐS đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản dài hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ phải trả dài hạn 	Nguồn tài trợ thường xuyên	Tổng số nguồn tài trợ
	Tài sản ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền và tương đương tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - Tài sản ngắn hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ phải trả ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp 	Nguồn tài trợ tạm thời	

Biến đổi cân bằng tài chính ở trên ta được:

$$\text{TSNH} - \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{tạm thời} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{ổn định} \end{matrix} - \text{TSDH}$$

Khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, ta cần chú trọng đến vốn lưu động ròng. Đây là số vốn mà doanh nghiệp không cần phải vay mượn hay đi chiếm dụng, được sử dụng để duy trì những hoạt động bình thường, diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp. Vốn lưu động ròng là khái niệm phản ánh khoản chênh lệch giữa các nguồn vốn và tài sản cùng tính chất và thời gian sử dụng.

Nguyên tắc cơ bản của quản trị tài chính là doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để hình thành tài sản dài hạn, dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều đó đảm bảo rằng các tài sản dài hạn sẽ được sử dụng trong thời gian dài mà không phải chịu áp lực về thanh toán cho nguồn hình thành. Cách tài trợ này giúp doanh nghiệp có được sự ổn định và an toàn về mặt tài chính.

Vốn lưu động ròng có thể tính theo một trong hai cách sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Vốn} & & \text{Tài sản} & & \text{Nợ} \\ \text{lưu động ròng} & = & \text{ngắn hạn} & - & \text{ngắn hạn} \end{array}$$

Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang, 2016

Công thức này thể hiện cách thức sử dụng nguồn vốn lưu động ròng của doanh nghiệp để tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn như khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp.

Hoặc:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Vốn} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \\ \text{lưu động ròng} & = & \text{thường xuyên} & - & \text{Tài sản dài hạn} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn tài trợ thường xuyên} = \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Theo công thức này, vốn lưu động ròng thể hiện cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên 1 năm. Nó phản ánh nguồn gốc vốn lưu động ròng, có nghĩa là sau khi

tài trợ đủ cho tài sản dài hạn thì phần dôi ra đó chính là vốn lưu động ròng. Cách tính này thể hiện phương thức tự tài trợ tài sản và đồng thời phản ánh tác động của việc đầu tư lên cân bằng tài chính tổng thể.

Nếu vốn lưu động > 0 thì đây là dấu hiệu tài chính bình thường hay khả quan, thể hiện sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn hoặc cân đối giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này được gọi là cân bằng tốt.

Ngược lại, nếu vốn lưu động < 0 , thể hiện một sự mất cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn cũng như sự mất cân đối giữa nguồn tài trợ thường xuyên và tài sản dài hạn. Điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp dùng nguồn tài trợ tạm thời cho cả tài sản dài hạn và nếu tình trạng này kéo dài thì có thể dẫn đến ảnh hưởng xấu tới tình trạng tài chính của doanh nghiệp. Cân bằng tài chính trong trường hợp này được gọi là cân bằng xấu.

Vốn lưu động ròng $= 0$, điều này chứng tỏ toàn bộ tài sản được thanh toán bằng nợ ngắn hạn. Khi đó, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên doanh nghiệp không phải sử dụng nợ ngắn để bù đắp. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này tương đối bền vững. Tuy nhiên, tính ổn định vẫn chưa cao, nguy cơ xảy ra “cân bằng xấu” vẫn tiềm tàng.

Ngoài ra, khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, để có nhận xét xác đáng và chính xác về tình hình đảm bảo vốn, các nhà phân tích còn tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- Hệ số tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này cho biết, so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trị số này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về tài chính càng cao và ngược lại.

- Hệ số tài trợ tạm thời:

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn. Nguồn vốn này bao gồm: vay ngắn hạn, vay nợ quá hạn và các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người lao động (mua hàng mà không có thanh toán, bán hàng mà không giao hàng, thuê công nhân mà không trả lương,...).

Tương tự như hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời cho biết, so với tổng số nguồn tài trợ, nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

- Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số VCSH so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

Thông qua chỉ tiêu này, nhà phân tích thấy được trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên thì vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì tính tự chủ và độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

- Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn:

$$\text{Hệ số giữa nguồn vốn tài trợ thường xuyên so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Nguồn vốn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ tiêu cho biết mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn tài trợ thường xuyên. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1 thì tính ổn định, bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng bị áp lực nặng nề trong thanh toán nợ ngắn hạn, cân bằng tài chính ở trạng thái xấu, không ổn định.

Hệ số tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Với chỉ tiêu này người phân tích biết được mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 thì tính ổn định, bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

2.3.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.3.2.1 Phân tích tình hình các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu của khách hàng, phải thu của người bán về việc ứng trước tiền, phải thu của cán bộ công nhân, phải thu của các đối tượng khác... Khi phân tích ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của từng khoản phải thu, cơ cấu các khoản phải thu... Các thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở khoa học để nhà quản trị đưa ra các quyết định phù hợp cho từng khoản phải thu cụ thể như:

- + Tăng cường giám sát từng khoản phải thu
- + Quyết định đưa ra các chính sách khuyến mãi, chiết khấu phù hợp.
- + Ngừng cung cấp hàng hoá, dịch vụ đối với từng khách hàng cụ thể
- + Gây sức ép đối với từng khách hàng
- + Bán các khoản phải thu cho các công ty mua bán nợ

Phân tích tình hình phải thu của khách hàng

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng đáng kể, phải thu của khách hàng có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi các khoản phải thu của khách hàng có khả năng thu hồi thì chỉ tiêu giá trị tài sản thuộc Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa trong quá trình phân tích. Khi chỉ tiêu phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi thì độ tin cậy của tài sản trên Bảng cân đối kế toán thấp ảnh hưởng đến quá trình phân

tích. Do vậy, phân tích tình hình phải thu của khách hàng ta thường tiếp cận trên những góc độ sau:

Phân tích tình hình phải thu của khách hàng thông qua những chỉ tiêu.

Số vòng quay phải thu của khách hàng

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu (Doanh thu hoặc doanh thu thuần)}}{\text{Số dư bình quân phải thu khách hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán tiền của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý các khoản phải thu đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp trên thị trường.

Số dư bình quân các khoản phải thu của khách hàng được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Số dư các khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Tổng số tiền hàng bán chịu = Tổng doanh thu thực tế trong kỳ - Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thu ngay từ hoạt động bán hàng trong kỳ, lấy từ báo cáo thuyết minh tài chính.

Doanh thu hoặc doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mà số 01, 10 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh, Trong thực tế các doanh nghiệp thường sử dụng chỉ tiêu doanh thu thuần

Bên cạnh đó, ta có thể xác định thời gian của một vòng quay các khoản phải thu của khách hàng.

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian 1 vòng quay} \\ \text{các khoản phải thu} \\ \text{của khách hàng} \end{array} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$$

Hoặc

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian 1 vòng quay} \\ \text{phải thu của khách hàng} \end{array} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Mức tiền hàng bán chịu bình quân ngày}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian của vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian bán hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế đối với khách hàng mua chịu. Qua phân tích thấy được tình hình thu hồi các khoản công nợ của doanh nghiệp, để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý 90 ngày, năm 365 ngày.

Phân tích tình hình phải thu của khách hàng thông qua hệ thống sổ chi tiết hoặc từ Báo cáo thuyết minh tài chính

Các doanh nghiệp có thể mở sổ chi tiết theo dõi các khoản phải thu của khách hàng cụ thể theo những tiêu thức: Đối tượng, thời hạn như sắp đến hạn, chưa đến hạn, quá hạn bao nhiêu, khả năng tài chính, uy tín... Từ đó ta tổng hợp các khoản phải thu khách hàng theo các tiêu thức đã chi tiết. Đồng thời so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải thu. thông qua kết quả phân tích ta có thể thấy được số vốn bị chiếm dụng từ đó có các biện pháp thu hồi nợ phù hợp.

Số phải thu quá hạn chưa thu được coi là vốn bị chiếm dụng bất hợp pháp. Trong tương hợp còn bị chiếm dụng bất hợp pháp so với tổng các khoản phải

thu hoặc tài sản của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể chứng tỏ dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Qua phân tích ta có thể tìm hiểu cụ thể tình hình tài chính của người mua gặp những khó khăn gì, hàng tồn kho của người mua không tiêu thụ được. Người mua chưa tiếp nhận được kinh phí theo kế hoạch. Người mua bị các khách hàng chiếm dụng. Người mua có thể bị giải thể hoặc phá sản trong thời gian bao lâu.

Từ sự phân tích trên, ta đưa ra các biện pháp áp dụng trong các trường hợp cụ thể như phân loại các khoản phải thu, áp dụng các biện pháp hữu hiệu để nhanh chóng thu hồi các khoản công nợ và đáp ứng nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp.

2.3.2.2 Phân tích tình hình công nợ phải trả

Phân tích tình hình các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp bao gồm: Phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, thuế phải nộp ngân sách, phải trả tiền vay, phải trả đối tượng khác... Khi phân tích ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc so sánh qua nhiều thời điểm liên tiếp để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả, cơ cấu của từng khoản phải trả. Thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở để nhà quản trị đưa ra các quyết định thanh toán phù hợp nhằm nâng cao uy tín và hạn chế rủi ro tài chính cho doanh nghiệp

Phân tích tình hình phải trả người bán

Trong các khoản phải trả, phải trả nhà cung cấp thường có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, đó là nhân tố góp phần xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp. Mặt khác các khoản phải trả quá hạn chiếm

tỷ trọng lớn, mà doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, tất nhiên nguy cơ phá sản dễ xảy ra. Do vậy doanh nghiệp thường xuyên phân tích tình hình phải trả người bán trên những phương diện sau:

Phân tích tình hình phải trả người bán thông qua những chỉ tiêu

1. Số vòng quay phải trả người bán.

$$\frac{\text{Số vòng quay}}{\text{Phải trả người bán}} = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu (Giá vốn hàng bán)}}{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể do doanh nghiệp thừa tiền luôn thanh toán trước thời hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý các khoản phải trả đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp mua trên thị trường.

Số dư bình quân các khoản phải trả người bán được tính như sau:

$$\frac{\text{Số dư bình quân}}{\text{Phải trả người bán}} = \frac{\text{Số dư phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Số dư các khoản phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng số tiền hàng mua chịu = Tổng giá thực tế hàng mua trong kỳ - Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đã thanh toán ngay cho người bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán lấy từ chỉ tiêu mã số 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh

Bên cạnh đó ta còn xác định thời gian của một vòng quay các khoản phải trả người bán

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay}}{\text{Phải trả cho người bán}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}$$

Hoặc

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay}}{\text{Phải trả cho người bán}} = \frac{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}}{\text{Mức tiền hàng mua chịu 1 ngày}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều ảnh hưởng tới uy tín và thương hiệu trên thương trường.

Kỳ phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian của 1 vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian mua hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế đối với nhà cung cấp. Quan phân tích, ta thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp, để từ đó có các biện pháp huy động vốn, đáp ứng nhu cầu thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý 90 ngày, năm 365 ngày.

Phân tích tình hình phải trả người bán thông qua hệ thống sổ chi tiết hay Thuyết minh Báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp có thể mở sổ chi tiết theo dõi các khoản phải trả người bán cụ thể theo những tiêu thức: Đối tượng, thời hạn như sắp đến hạn, chưa đến hạn, quá hạn bao nhiêu... Từ đó ta tổng hợp các khoản phải trả người bán theo các tiêu thức đã chi tiết. Đồng thời so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả. Thông qua kết quả phân tích ta có thể thấy được số vốn chiếm dụng từ đó có các biện pháp thanh toán phù hợp.

Số phải trả quá hạn chưa trả được coi là vốn chiếm dụng bất hợp pháp. Trong trường hợp vốn chiếm dụng bất hợp pháp so với tổng các khoản phải trả hoặc nguồn vốn doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể chứng tỏ dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Từ phân tích trên, ta đưa ra các biện pháp áp dụng trong các trường hợp cụ

thể như phân loại các khoản phải trả, áp dụng các hình thức thanh toán, ưu tiên nhằm giảm bớt tình hình căng thẳng tài chính cho doanh nghiệp

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng bao nhiêu phần trăm so với các khoản doanh nghiệp chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả (T)} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}} \times 100 (\%)$$

Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng lớn và ngược lại. Nếu $T > 1$: điều này sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì các khoản phải thu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ, thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn. Nếu $T \leq 1$: giá trị càng nhỏ với phương thức thanh toán không thay đổi theo đúng thời hạn quy định chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn tốt, công nợ và số vốn đi chiếm dụng được càng nhiều.

2.3.2.3 Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, năng lực tài chính của doanh nghiệp càng lớn và ngược lại, khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng thấp, năng lực tài chính của doanh nghiệp càng nhỏ. Khi đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, ta cần tiến hành xem xét các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số thanh toán tổng quát:*

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Về mặt lý thuyết, nếu trị số này nhỏ hơn 1 doanh nghiệp sẽ không đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ và ngược lại, trị số của chỉ tiêu lớn hơn 1, doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát. Trị số này bằng 1, có nghĩa là toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả (khi đó Vốn chủ sở hữu = 0). Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cần xem xét lại vì khi đó việc sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp sẽ kém hiệu quả.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Hàm ý cứ một đồng nợ ngắn hạn thì sẽ có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển hóa thành tiền để trả các khoản nợ đến hạn. Là một biểu hiện khá chính xác cho khả năng đáp ứng trách nhiệm thanh toán đến hạn của công ty.

Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính được đánh giá là bình thường và khả quan. Trên thực tế, trị số này tốt nhất là có giá trị bằng 2. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ hơn 1, doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1 và kéo dài, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp, doanh nghiệp có thể bị phụ thuộc tài chính, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán nhanh} \end{array} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết công ty có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền (sau khi loại bỏ hàng tồn kho) để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn. Về mặt lý thuyết, trị số của chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh bằng 1 được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại. Hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Khi trị số của hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 1 phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp cũng như kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

- *Hệ số khả năng thanh toán tức thời:*

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán tức thời} \end{array} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cũng cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn. Do tính chất của tiền và các khoản tương đương tiền nên khi xác định khả năng thanh toán tức thời, các nhà phân tích thường so với các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp mẫu số của công thức được xác định là toàn bộ số nợ ngắn hạn, trị số của chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời không nhất thiết phải bằng 1 mà có thể nhỏ hơn 1, doanh nghiệp vẫn có thể đảm bảo và thừa khả năng thanh toán vì mẫu số là toàn bộ các khoản mà doanh nghiệp có trách nhiệm

phải thanh toán trong vòng 1 năm, còn tử số là các khoản có thể sử dụng để thanh toán trong vòng 3 tháng. Một doanh nghiệp để hệ số này quá cao chứng tỏ doanh nghiệp đầu tư không hiệu quả, mức sinh lợi không cao.

2.3.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Khi đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về không gian, thời gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả của toàn xã hội. Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)

Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS): cho biết một đồng doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này giúp người sử dụng thông tin biết được chiến lược giá và kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu (Doanh thu thuần)}} \times 100 (\%)$$

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)

Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA): là chỉ tiêu dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản đã đầu tư cho biết một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt, đó là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng như xây dựng nhà xưởng, mua thêm máy móc, thiết bị, mở rộng thị phần tiêu thụ. Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

- Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE): là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động

kinh doanh. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100 (\%)$$

- Khả năng sinh lợi của chi phí

Sức sinh lợi của chi phí là chỉ tiêu cho biết một đồng chi phí bỏ ra mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Bất kỳ doanh nghiệp nào khi hoạt động đều phải bỏ ra các khoản chi phí nhất định như: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,... Tuy nhiên không phải lúc nào chi phí doanh nghiệp bỏ ra cũng có doanh thu. Do vậy, để tối đa hóa lợi nhuận các doanh nghiệp luôn phải tìm cách quản lý tốt các khoản chi phí bằng cách: tiết kiệm chi phí, cắt bỏ các chi phí không cần thiết,... nhưng vẫn phải tạo ra nguồn thu. Thông thường sẽ sử dụng các chỉ tiêu sức sinh lợi của giá vốn hàng bán, sức sinh lợi của chi phí tài chính, sức sinh lợi của chi phí bán hàng và sức sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp để tiến hành phân tích. Sức sinh lợi của chi phí được xác định bằng công thức chung:

$$\text{Sức sinh lợi của chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Chi phí}}$$

2.3.4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung

- *Số vòng quay của tài sản ngắn hạn*: Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích các TSNH quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các TSNH vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thấp chứng tỏ các TSNH vận động chậm làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm và ngược lại.

$$\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

- *Thời gian một vòng quay của tài sản ngắn hạn*: Chỉ tiêu này cho biết mỗi vòng quay của TSNH hết bao nhiêu ngày, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ TSNH vận động nhanh, góp phần nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay của tài sản ngắn hạn}}{\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn}}$$

- *Hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn*: Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng luân chuyển thuần thì cần bao nhiêu đồng TSNH đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng TSNH càng cao. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản trị kinh doanh xây dựng kế hoạch về đầu tư TSNH một cách hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

$$\frac{\text{Hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn}}{\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Tổng số luân chuyển thuần}}$$

2.3.5 Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Nguồn vốn của doanh nghiệp đó là nguồn hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp, nguồn vốn doanh nghiệp thường bao gồm 2 nguồn cơ bản: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm của hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong các doanh nghiệp. Trong thực tế các doanh nghiệp khác nhau thì cơ cấu vốn cũng khác nhau. Cơ cấu vốn tác động đến nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng chỉ tiêu “Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu” (ROE), đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà doanh nghiệp bỏ ra.

Công thức

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

b. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay

Tiền vay của doanh nghiệp bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay của mọi đối tượng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Để phân tích hiệu quả sử dụng tiền vay ta thường xác định các chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp được tính theo kỳ.

Hiệu quả sử dụng lãi vay: Chỉ tiêu này được xác định theo công thức

$$\text{Hiệu quả sử dụng lãi vay của doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} * 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn, khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lời của vốn vay càng tốt, đó là sự hấp dẫn của các tổ chức tín dụng vào hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của tiền vay được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tiền vay} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tiền vay bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp sử dụng 100 đồng tiền vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh tốt, đó là nhân tố hấp dẫn nhà quản trị đưa ra quyết định vay tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này cũng chứng tỏ tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

2.3.6 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng giá vốn bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh có lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành nghề cụ thể.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí bán hàng.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi phí chi ra trong kỳ.

2.3.7 Phân tích rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh luôn tồn tại những rủi ro xuất phát từ nhiều nguyên nhân như khả năng thanh toán kém, vốn chiếm dụng và vốn bị chiếm dụng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản và nguồn vốn, hiệu quả kinh doanh không tốt,... Các chỉ tiêu thường được sử dụng để phân tích rủi ro tài chính của doanh nghiệp là hệ số nợ so với tổng tài sản, đòn bẩy tài chính và độ lớn của đòn bẩy tài chính.

Hệ số nợ so với tổng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn thì rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng tăng.

Hệ số đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp được tính bằng tỷ số giữa tài sản bình quân và vốn chủ sở hữu bình quân của doanh nghiệp. Tỷ số này thấp chứng tỏ khả năng tự chủ của doanh nghiệp nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chưa tận dụng được nhiều lợi thế đòn bẩy tài chính.

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Để lượng hóa rủi ro tài chính, chỉ tiêu được sử dụng là độ lớn của đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) được xác định bằng công thức:

$$\text{Độ lớn của đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - \text{I}}$$

Trong đó: + EBIT : Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

+ I : Chi phí lãi vay

Khi doanh nghiệp càng vay nợ nhiều thì độ lớn của đòn bẩy tài chính càng cao và mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động nợ vay và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lợi của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi cho vốn chủ sở hữu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã đề cập đến các vấn đề cơ bản được sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm khái niệm, mục tiêu, ý nghĩa và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp trong đó phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến nhất.

Nội dung phân tích tài chính được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau nhưng tập trung lại thì có hai dạng chính, một là việc phân tích các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính và hai là phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính. Trong nội dung của chương này, tác giả trình bày một số nội dung liên quan đến phân tích báo cáo tài chính dựa trên mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, đó là: Phân tích khái quát tình hình tài chính, Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn; Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, Phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích rủi ro tài chính.

Ngoài ra trong chương này còn đề cập đến một số hạn chế của việc phân tích báo cáo tài chính thông qua các chỉ số tài chính như việc phân tích đối với các công ty lớn hoạt động đa ngành nghề, yếu tố lạm phát; yếu tố mùa vụ, các phương pháp kế toán... Vì thế việc đánh giá các chỉ số tài chính cần phải được xem xét vận dụng linh hoạt trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để có được những đánh giá đúng đắn.

Từ những lý luận chung và những đặc điểm của ngành dịch vụ thực phẩm, là cơ sở để tác giả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).

3.1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK)

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tên Việt Nam: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Tên Quốc tế: VietNam Dairy Products Joint Stock Company

Mã số thuế: 0300588569, quản lý bởi Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Tháng 8/ 1976, Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac, lúc mới thành lập, Công ty Sữa Việt Nam (VINAMILK) có tên là Công ty Sữa – Cà Phê Miền Nam, trực thuộc Tổng Cục thực phẩm.

Tháng 4/1993, Công ty Sữa Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định 155/CNN/TCCD của Bộ công nghiệp nhẹ.

Tháng 11/2003, Công ty đăng ký thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam và được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ chí Minh cấp phép đăng ký kinh doanh

Tháng 04/2004: Công ty sáp nhập nhà máy sữa Sài Gòn (SAIGONMILK) với số vốn 1.590 tỷ đồng.

Ngày 19/01/2006: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tháng 12/2006 Công ty TNHH một thành viên Bò Sữa Việt Nam được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 150400003 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Tháng 10.2013 Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Thống nhất Thanh Hoá được thành lập do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp

Tháng 12/2013 trở đi công ty nhận được nhiều giấy chứng nhận đầu tư nước ngoài vào Công ty.

Tháng 12/2019 Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần. Dự án liên doanh của Vinamilk và các doanh nghiệp của Lào, Nhật Bản, có quy mô 20.000 con trên diện tích 5.000ha trong giai đoạn 1. Dự kiến có thể phát triển lên 100.000 con trên diện tích 20.000ha.

Tháng 11/2020 Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con Vinamilk Eúope Sposka... Trong tháng 11 năm 2021 Công ty đã thu hồi 42,194 triệu VNĐ từ việc giải thể này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.

Vinamilk chính thức sở hữu 75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần GTNfoods, đồng nghĩa với việc Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu chính thức trở thành một đơn vị thành viên của Vinamilk.

Tháng 1/2021 Công ty Cổ phần GTNFood và Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt các cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu.

Tháng 4/2021, mô hình trang trại sinh thái thân thiện môi trường được Vinamilk chính thức ra mắt. Đây là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu sữa tươi cao cấp làm nên sản phẩm sữa tươi Vinamilk Green Farm thanh nhẹ, thuần khiết.

Tháng 8/2021, Vinamilk công bố đối tác liên doanh tại Philippines là Del Monte Philippines, Inc. (DMPI) - công ty con của Del Monte Pacific Limited và là một doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống hàng đầu tại Philippines.

Tháng 8/2021, Vinamilk công bố đối tác liên doanh tại Philippines là Del Monte Philippines, Inc. (DMPI) - công ty con của Del Monte Pacific Limited và là một doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống hàng đầu tại Philippines.

Tháng 6/2023 Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VNĐ vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật

Tháng 8/2023 Công ty đã mua 29.296.875 cổ phiếu trong tổng số 40.145.438 cổ phiếu mới phát hành của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam- Công ty Cổ phần với giá mua là 410.156 triệu VNĐ. Do đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng công ty Chăn

nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần giống Bò Sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nam đã tăng lên.

3.1.2. Đặc điểm kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác

- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị, phụ tùng vật tư hóa chất và nguyên liệu.

- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê theo quy định tại điều 11.3 luật kinh doanh bất động sản năm 2014.

- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải.

- Vận tải hàng hoá nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty

- Sản xuất mua bán rượu, bia, đồ uống ko cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống và cà phê rang – xay-phin – hoà tan

- Sản xuất mua bán bao bì, sản phẩm nhựa

- Chăn nuôi, trồng trọt

- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến ngũ cốc, bột và thực phẩm khác

- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang

- Sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi

Các nhóm sản phẩm chính của công ty:

- Sữa đặc, sữa vi.

- Sữa tươi, sữa chua uống, susu.

- Sữa bột, bột dinh dưỡng.

- Bảo quản lạnh (kem, sữa chua, phô mai, bánh flan).

- Giải khát (nước trái cây, trà, nước tinh khiết, đậu nành).

- Thực phẩm (bánh quy, chocolate).

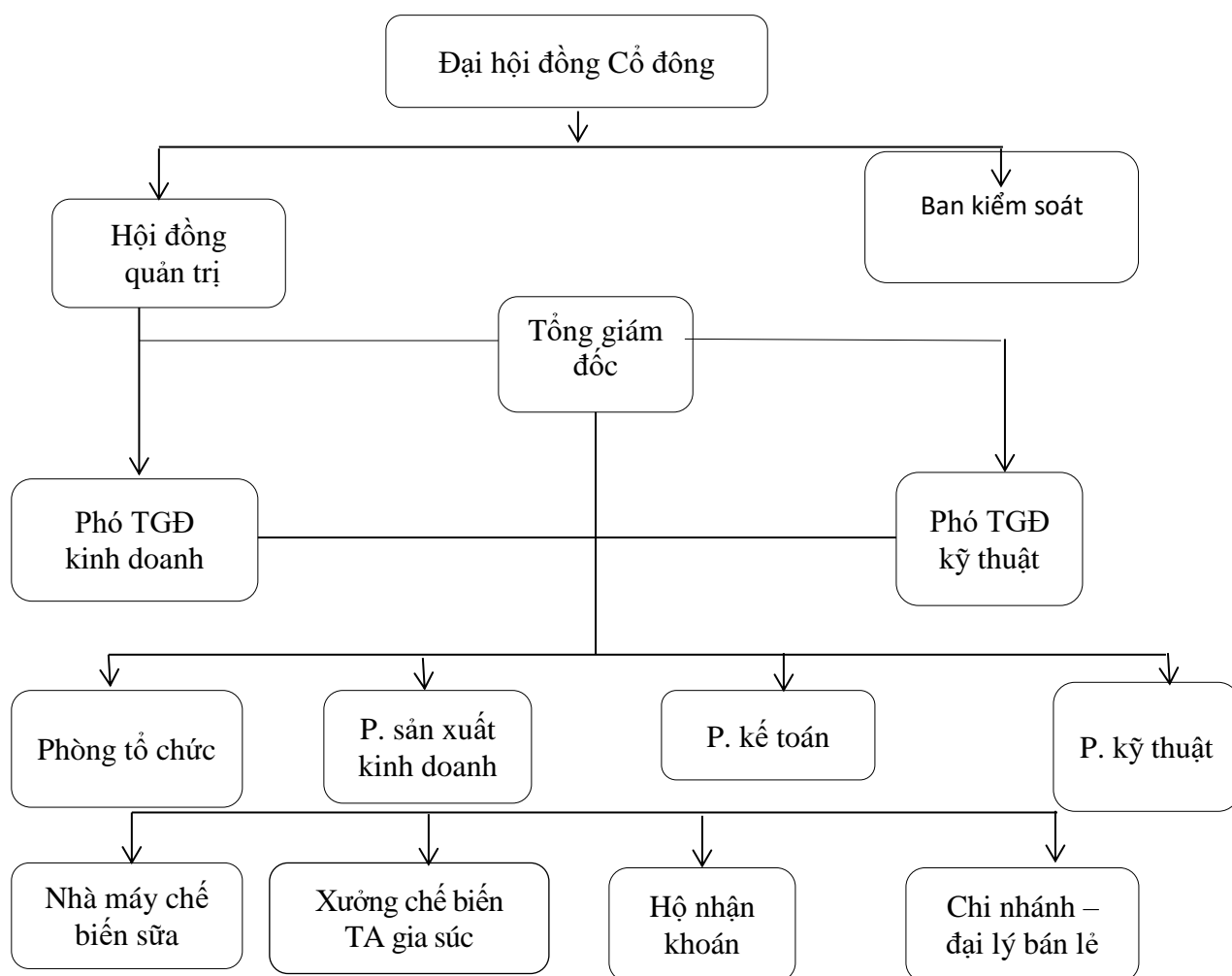
- Cà phê...

3.1.3. Bộ máy tổ chức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

Sơ đồ tổ chức của Vinamilk được thể hiện một cách chuyên nghiệp và phân bổ phòng ban một cách khoa học và hợp lý, phân cấp cụ thể trách nhiệm của mỗi thành viên và phòng ban trong công ty. Sơ đồ tổ chức giúp cho chúng tôi hoạt động một cách hiệu quả nhất, giúp các phòng ban phối hợp nhau chặt chẽ để cùng tạo nên một Vinamilk vững mạnh.

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). được thể hiện qua sơ đồ 3.1.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)



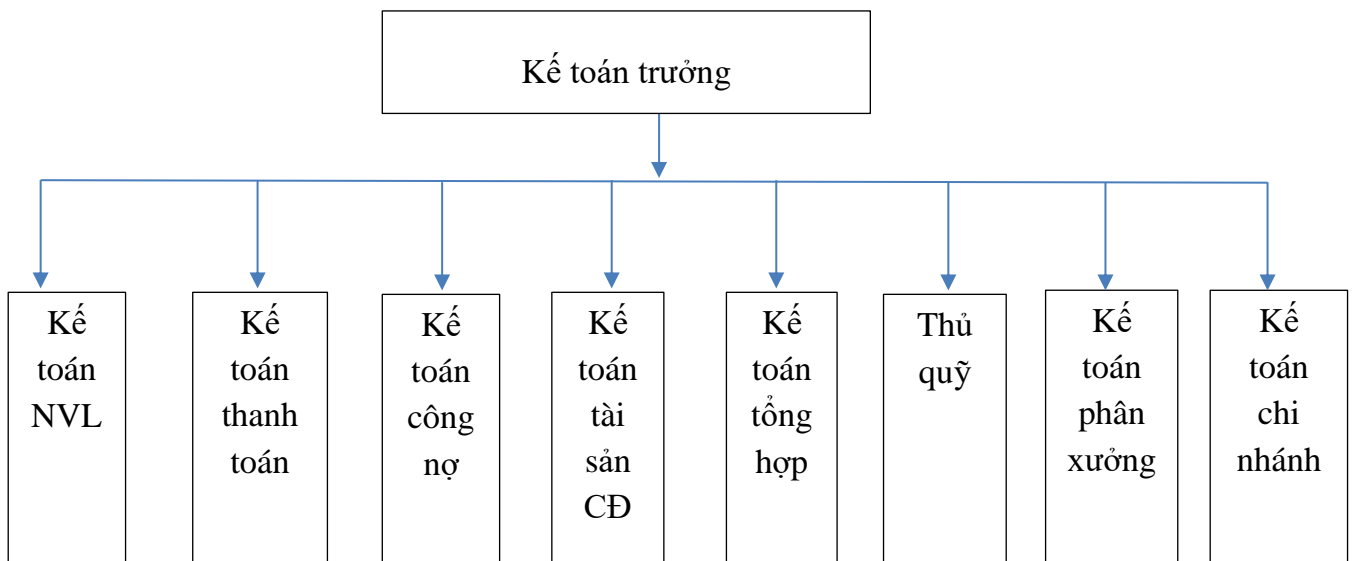
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty

(Nguồn : Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)

3.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Về tổ chức bộ máy kế toán: Áp dụng mô hình kế toán tập trung nhằm đảm bảo tính thống nhất trong công tác kế toán và tính kịp thời của thông tin. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty có nhiệm vụ thực hiện và kiểm tra tất cả các công tác kế toán trong phạm vi của Công ty, tổ chức phân tích hoạt động kinh tế và hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý sử dụng nguồn vốn và dự án của Công ty, thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, hạch toán chế độ tài chính. Để đảm bảo sự lãnh đạo tập trung sớm nhất trực tiếp của kế toán trưởng, đảm bảo chuyên môn hoá lao động của các cán bộ kế toán không chỉ phục vụ Hội đồng quản trị mà còn phải báo cáo lên Tổng Công ty và một số đối tượng khác, chính vì vậy khối lượng công tác ở đây là khá lớn với nhu cầu quản lý và tổ chức công tác kế toán của Công ty, phòng kế toán đòi hỏi đội ngũ kế toán phải có trình độ nghiệp vụ và có kinh nghiệm trong công tác kế toán, cộng với lòng nhiệt tình, chính vì vậy mà phòng kế toán luôn luôn hoàn thành tốt các yêu cầu của công việc.

Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) được thể hiện qua sơ đồ 3.2



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty

(Nguồn : Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)

Kế toán trưởng: Là người đứng đầu của bộ máy kế toán giúp Tổng Giám đốc Công ty điều hành giám sát tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ các công tác kế toán thống kê, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế tại Công ty, đồng thời làm nhiệm vụ kiểm soát viên kinh tế tài chính của Nhà nước tại Công ty Kế toán trưởng có nhiệm vụ lập, ký duyệt và gửi các tài liệu chứng từ có liên quan đến công tác kế toán, có trách nhiệm tổ chức công tác kế toán tài chính thống kê và bộ máy kế toán công tác phù hợp với tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị, kế toán trưởng phải có mối quan hệ với Chi cục thuế, Ngân hàng, Tài chính, Tổng Công ty để đảm bảo nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kế toán trưởng phụ trách chung và chịu trách nhiệm trước Công ty, trước các cơ quan cấp trên và pháp luật về công việc thuộc trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Kế toán trưởng còn tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác có liên quan tới tài chính và lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Đồng thời có nhiệm vụ giám sát nghiệp vụ của các nhân viên trong phòng. Kế toán viên thực hiện các công việc kế toán của Công ty, báo cáo trực tiếp kế toán trưởng.

* **Kế toán NVL – HTK:** Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho của NVL và thành phẩm của công ty, phản ánh vào thẻ kho, cuối kỳ kiểm kê báo cáo lên cấp trên

* **Kế toán thanh toán :** Mở sổ sách theo dõi thu, chi tồn quỹ tiền mặt hàng ngày, dự trừ các khoản, chi tiền mặt phục vụ cho sản xuất kinh doanh thanh toán các khoản theo chế độ cho cán bộ công nhân viên, theo dõi và thu hồi các khoản tạm ứng, các khoản nợ khác của cán bộ công nhân viên chức đã đến hạn thanh toán. Lập các chứng từ, bảng kê và các báo cáo liên quan. Có trách nhiệm kiểm soát các chứng từ gốc, hợp lý, theo dõi công nợ với khách hàng, kê thuế hàng tháng và lập báo cáo thuế, theo dõi lên chứng từ liên quan theo chế độ quy định.

* **Kế toán công nợ:** Lưu trữ thực hiện các hợp đồng kinh tế. Theo dõi số phát sinh, số dư của các hộ chăn nuôi, trồng trọt của Công ty, đôn đốc thu hồi công nợ với người mua, người bán, thanh toán tiền cho người bán theo hợp đồng hay khi công việc mua hàng đã kết thúc.

Cung cấp thông tin cho các phòng liên quan để có biện pháp thu hồi các khoản nợ của người mua đã quá hạn.

Lập biên bản đối chiếu và xác nhận nợ phải trả, phải thu theo định kỳ báo cáo tài chính năm.

Lập các chứng từ, bảng kê và các báo cáo liên quan theo chế độ kế toán

* **Kế toán tài sản cố định:** Lập kế hoạch trích khấu hao cơ bản tài sản cố định hàng quý, năm đăng ký kế hoạch khấu hao cơ bản của Công ty với cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước, Cục thuế và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam.

Lập và hoàn thành tất cả các thủ tục về xây dựng cơ bản trong Công ty, lập dự toán và quyết toán các hạng mục công trình theo quy định của Nhà nước, theo dõi trên sổ sách.

Theo dõi mọi sự biến động về số lượng, chất lượng và địa điểm sử dụng tài sản cố định của Công ty và làm thủ tục giao nhận thanh lý các tài sản.

Kế toán tổng hợp: Tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm định kỳ tham gia kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang vật tư chủ yếu chưa dùng hết tại các nhà máy. Tập hợp mọi chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo, phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh theo các đối

tượng tính giá thành sản phẩm, tính kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm, lập báo cáo tài chính và báo cáo khác, vào các sổ chi tiết.

- Lập báo cáo tổng hợp sản xuất kinh doanh toàn Công ty.

- Tính giá thành sản phẩm theo đối tượng tính giá.

- Kiểm tra tính đúng đắn của các chứng từ, các biểu mẫu kế toán do các bộ phận kế toán khác thực hiện.

- Đối chiếu số liệu giữa các bộ phận kế toán xác định tính đúng đắn của số liệu kế toán, khi phát hiện có sai sót báo cho kế toán viên có liên quan hiệu chỉnh sai.

- Xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh theo định kỳ báo cáo do Bộ tài chính quy định.

- Lập báo cáo quyết toán định kỳ theo quy định, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

* **Thủ quỹ:** Hàng ngày căn cứ vào phiếu thu, chi có đầy đủ các chứng từ gốc thu, chi rồi vào sổ hàng ngày, cuối ngày kiểm kê đối chiếu lại sổ kế toán.

Cân đối thu, chi tồn quỹ tiền mặt, ngân phiếu hàng ngày lưu trữ bảo quản chứng từ liên quan theo chế độ nhà nước quy định, bảo quản tiền và giấy tờ có giá trị như tiền.

Thực hiện một số công việc khác do kế toán trưởng giao.

Giao dịch với nhân hàng rút tiền mặt, ngân phiếu và nhập quỹ Công ty để phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh.

* **Kế toán phân xưởng:** Chịu trách nhiệm tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ và tính giá thành sản phẩm sản xuất tại phân xưởng, theo dõi công lao động và tính lương, bảo hiểm cho người lao động tại phân xưởng.

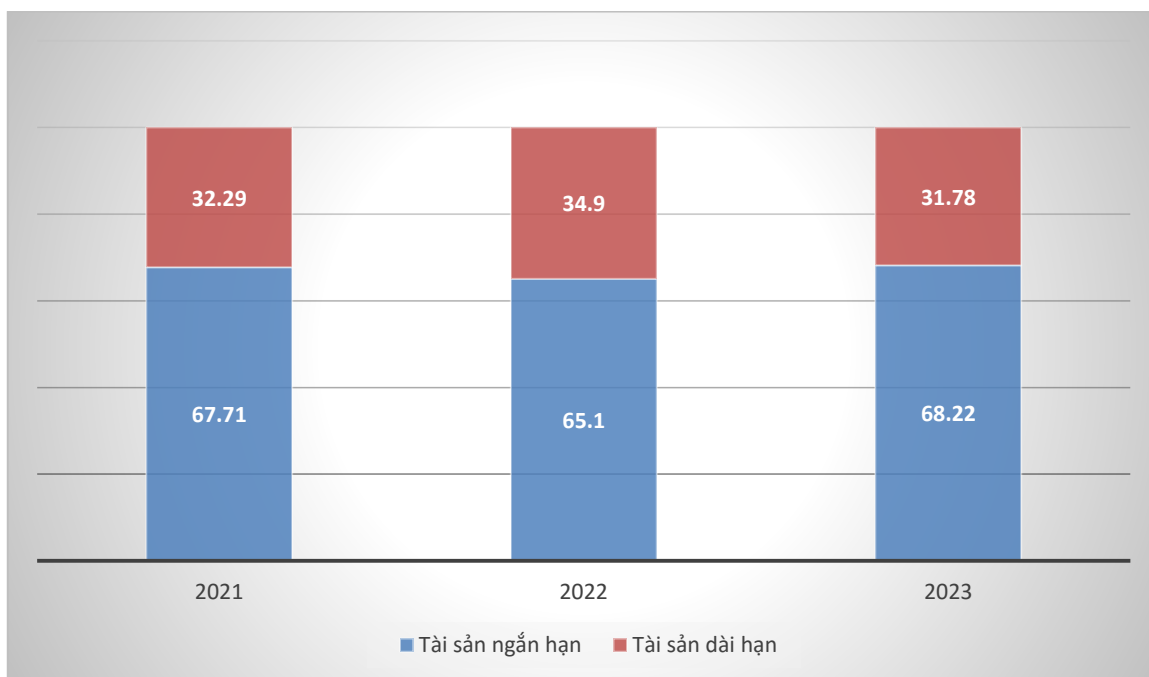
* **Kế toán tại chi nhánh:** Hàng ngày mở sổ theo dõi ghi chép các sản phẩm sữa từ Công ty chuyển xuống chi nhánh xuất đi các đại lý lẻ tiêu thụ, bán cho khách hàng, có trách nhiệm thu tiền hàng bán để nộp tiền về phòng kế toán Công ty, những khách hàng làm đại lý có tiền hàng lớn thì chuyển tiền thẳng về tài khoản Công ty, theo dõi các khoản thanh toán theo lệnh của Tổng giám đốc về cung ứng nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ phục vụ cho chế biến, hàng tháng kiểm tra sơ bộ chứng từ gốc đảm bảo pháp lý lập báo cáo gửi lên phòng kế toán Công ty.

3.2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Để phân tích cấu trúc tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt nam (Vinamilk), ta xem xét cơ cấu tài sản qua Phụ lục 3 bảng 3.1 Bảng phân tích cơ cấu tài sản trong 3 năm 2021, 2022, 2023 của Công ty và Biểu đồ 3.1 Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn trong tổng cơ cấu tài sản.

Biểu đồ 3.1 : Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn trong tổng cơ cấu tài sản



(Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam(Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023)

Phân tích cấu trúc về Tài sản: Tổng quy mô tài sản của Công ty xu hướng tăng qua các năm.

Năm 2022 so với năm 2021: Năm 2021 tổng tài sản là 53.332.403.438.219 đồng, đến năm 2022 tổng tài sản của công ty là 48.482.664.236.220 đồng giảm 9,09%.

Năm 2023 so với năm 2022: Năm 2023 tổng tài sản của công ty là 52.673.371.104.469 đồng tăng 8,64 % so với năm 2022. Cơ cấu tổng tài sản của công ty luôn có sự thay đổi và có xu hướng tăng lên. Cùng với sự biến động của tổng tài sản thì từng loại tài sản cũng có sự thay đổi, đi sâu vào tìm hiểu ta thấy:

Tài sản ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn của công ty luôn chiếm phần lớn trong tổng quy mô tài sản, năm 2021 là 36.109.910.649.785 đồng chiếm tỷ trọng 67,71% trong tổng tài sản, năm 2022 là 31.560.382.174.201 đồng chiếm tỷ trọng 65,1 % trong tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn năm 2022 so với năm 2021 có xu hướng giảm 4.549.528.475.584 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 12,6%. Năm 2023 tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2022 là 4.375.497.447.276 đồng tương ứng với mức tăng 13,86%. Như vậy có thể thấy rằng quy mô của công ty có xu hướng mở rộng nguyên nhân có sự tăng giảm như trên là do công ty đầu tư thêm vào dây chuyền sản xuất mới, quyền

sử dụng đất giá trị và thiết bị dụng cụ quản lý mới và hiện đại hơn, sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn như:

Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu có ý nghĩa rất lớn về mặt thanh toán trong cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty. Năm 2022 so với năm 2021 thì khoản mục này có xu hướng giảm. Năm 2021 là 2.346.551.874.348 đồng với tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn là 4,4% thì đến năm 2022 giảm còn 2.299.943.527.624 đồng chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản là 4,74%. Như vậy năm 2022 giảm so với năm 2021 là 46.608.346.724 đồng tương ứng với mức giảm là 1,99%. Đến năm 2023 chỉ tiêu này tăng lên 2.912.027.359.925 đồng với tỷ trọng 5,53%. Như vậy năm 2023 so với năm 2022 tăng 612.083.832.301 đồng chiếm tỷ lệ 26,61%. Như vậy cho thấy rằng quy mô công ty ngày được mở rộng, công ty cũng đã có những chính sách phù hợp để hỗ trợ các hộ chăn nuôi như số dư tài khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi quỹ hỗ trợ chăn nuôi được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê và không sử dụng với mục đích nào khác. Tiền của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, trong đó tiền gửi ngân hàng chiếm đa số, xấp xỉ 70% giá trị. Tiền mặt của Công ty mang tính thời điểm, tuy nhiên có thể thấy rằng quy mô công ty ngày được mở rộng, công ty cần có biện pháp đảm khả năng thanh toán của công ty.

Chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cũng có sự thay đổi qua các năm và chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng cơ cấu tài sản ngắn hạn của Công ty thường hơn 50% tổng tài sản ngắn hạn cụ thể năm 2021 là 21.025.735.779.475 đồng chiếm 39,42% . Năm 2022 17.414.055.328.683 đồng chiếm tỷ trọng 35,92%. Như vậy năm 2022 so với năm 2021 các khoản đầu tư của công ty có xu hướng giảm mạnh, giảm 3.611.680.450.792 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 17,18%. Nguyên nhân có mức giảm trên là do năm 2021 và 2022 bị ảnh hưởng của đại dịch Covid nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng, đảm bảo duy trì hoạt động nên công ty không đầu tư mạnh vào các khoản đầu tư sợ gặp rủi ro nếu dịch covid còn kéo dài. Năm 2023 chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn này tăng mạnh so với năm 2022 tăng lên

20.137.243.800.460 chiếm 38,23% tăng so với năm 2022 là 2.723.188.471.777 đồng tương ứng với mức tăng là 15,64%. Năm 2023 nền kinh tế trong nước đã có dấu hiệu phục hồi sau đại dịch Covid các công ty đã đẩy mạnh các hoạt động đầu tư giúp công ty ngày càng phát triển trong tương lai.

Chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của công ty. Năm 2022 các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty là 6.100.402.870.854 đồng với tỷ trọng là 12,58% tăng so với năm 2021 278.374.128.063 đồng tương ứng với mức tăng là 4,78%. Con số này tăng lên so với năm 2022 là 429.302.313.180 đồng tương ứng với mức tăng là 7,04%. Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty chủ yếu là phải thu khách hàng và các khoản trả trước cho người bán. Công ty cổ phần Sữa Việt Nam thường cung cấp hàng hoá cho nhiều đối tác trong cả nước, với những đối tác lâu năm Công ty Miraka Holdings Limited , Công ty Cổ phần APIS, Công ty cổ phần chế biến dứa Á Châu... Công ty thường cho nợ thời gian khá lâu từ 6 tháng tới một năm. Tuy nhiên công ty cũng theo dõi khá sát các khoản nợ của công ty, nhưng cũng cần tránh những trường hợp thành nợ xấu, ảnh hưởng đến tài chính của Công ty. Qua bảng số liệu ta thấy khoản phải thu ngắn hạn chiếm chủ yếu từ tiền lãi gửi và cổ tức chiếm tỉ lệ khá cao trong các khoản phải thu ngắn hạn khác.

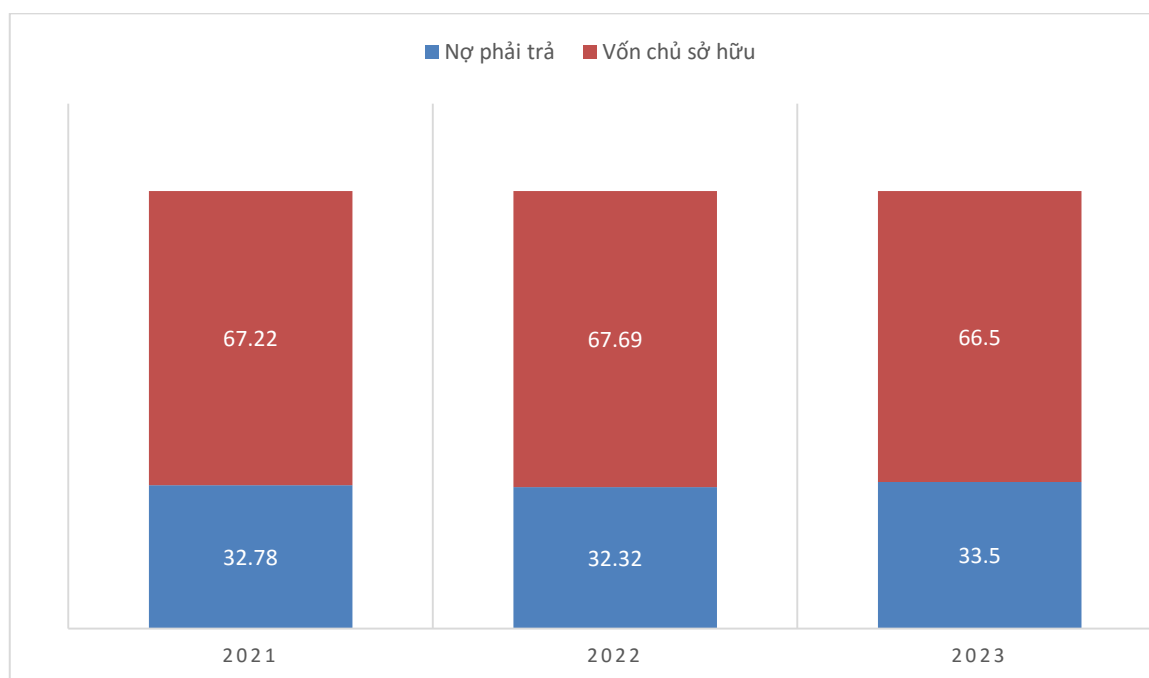
Chỉ tiêu Hàng tồn kho của công ty cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Năm 2021 giá trị hàng tồn kho là 7.773.071.634.017 đồng chiếm tỷ trọng 12,7% đến năm 2022 là 5.537.563.396.117 đồng chiếm tỷ trọng 11,42%. Năm 2023 giá trị hàng tồn kho tăng lên 6.128.081.805.088 đồng chiếm tỷ trọng 11,63%. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các nguyên vật liệu sản xuất 3.861.882.734.602 đồng, các sản phẩm dở dang, thành phẩm, công cụ dụng cụ... Là ngành nghề thực phẩm nên sản phẩm của công ty khá đa dạng , phong phú,, tỷ lệ hàng tồn kho khá lớn, tuy nhiên trong những năm gần đây công ty đã khắc phục những nhược điểm mà công ty đang mắc phải là tăng cường hệ thống bán lẻ, xây dựng chuỗi cửa hàng, hệ thống bán buôn cho các công ty, cửa hàng, siêu thị, ngoài phát triển mạnh thị trường ở thành phố, công ty đẩy mạnh hệ thống bán hàng về các vùng quê thông qua thị trường phân phối rộng khắp cả nước, nên đã góp phần không nhỏ thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của công ty, nên giá trị hàng tồn kho

dần giảm qua các năm.

Tài sản dài hạn: Là một đơn vị sản xuất nên tài sản dài hạn cũng rất quan trọng đối với sự sống còn của Công ty. Xác định được tầm quan trọng của tài sản dài hạn đối với việc sản xuất của mình, ngay từ ban đầu, Vinamilk đã đầu tư dây chuyền máy móc hiện đại, và liên tục cập nhật các máy móc, công nghệ tiên tiến mới để đẩy nhanh tiến độ sản xuất cũng như chất lượng của sản phẩm. Công ty đã đầu tư dây chuyền tinh chế hiện đại xuất xứ từ các nước công nghiệp tiên tiến như Mỹ, Đan Mạch, Ý, Đức, Hà Lan... được lắp đặt cùng với các chuyên gia hàng đầu thế giới hướng dẫn vận hành và chuyển giao công nghệ. Hiện Vinamilk có trên 250 chủng loại sản phẩm, các sản phẩm đều đạt chất lượng cao, được các tổ chức quốc tế kiểm định. Sữa đặc có đường, sữa đậu nành, sữa chua, sữa bột Dielac của Vinamilk đã được xuất khẩu sang Mỹ, Úc, Nam Phi, Trung Đông và nhiều nước châu Á. Tuy nhiên trong những năm gần đây tài sản dài hạn của công ty có giá trị và tỷ trọng có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2022 giảm so với năm 2021. Năm 2021 là 17.222.492.788.434 đồng chiếm 32,29 % đến năm 2022 giảm xuống còn 16.922.282.062.019 đồng chiếm 34,9% . Như vậy năm 2022 giảm so với năm 2021 là 803.390.914.909 đồng tương ứng với mức giảm là 1,74%. Năm 2023 giảm so với năm 2022 là 184.790.579.036 đồng tương ứng với mức giảm là 1,09%. Nguyên nhân dẫn tới tài sản dài hạn của công ty trong thời gian qua liên tục giảm là do nền kinh tế trong ba năm qua gặp khá nhiều khó khăn, nên công ty ngừng đầu tư các tài sản cố định, không đầu tư máy móc, thiết bị, mọi hoạt động đang ở mức duy trì trong thời gian kinh tế phục hồi, trong thời gian tới công ty đang có kế hoạch đầu tư thiết bị máy móc trong thời gian tới.

Phân tích cấu trúc về nguồn vốn

Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn



(Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk giai đoạn 2021 – 2023)

Xem biểu đồ 3.2 và Phụ lục 3.2 Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy: Tương ứng với sự tăng lên của tổng tài sản là sự tăng lên của tổng nguồn vốn. Sự tăng lên của tổng nguồn vốn chủ yếu là sự tăng lên của Vốn chủ sở hữu. Xét trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng vốn chủ sở hữu có giảm qua các năm nhưng về mặt giá trị lại tăng đều qua các năm. Nợ phải trả tăng đều cả về mặt giá trị và tỷ trọng trong tổng cơ cấu nguồn vốn qua các năm. Bên cạnh một phần là do thương hiệu, uy tín của công ty trên thị trường đã góp phần làm tăng nợ phải trả của công ty lên. Điều này cũng đưa khả năng chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp lên, góp phần tạo đà cho công ty phát triển mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện lãi suất ngân hàng ngày một tăng cao như hiện nay.

Về nguồn vốn : Nguồn vốn của Công ty trong các năm được thể hiện như sau . Năm 2021 là 53.332.403.438.219 đồng , năm 2022 là 48.482.664.236.220 đồng. Năm 2023 là 52.673.371.104.460 đồng như vậy năm 2022 so với năm 2021 là 4.849.739.201.999 đồng tương ứng với mức giảm là 0,09%. Nguồn vốn của công ty năm 2023 tăng hơn so với

năm năm 2022 là 4.190.706.868.240 đồng tương ứng với mức tăng là 8,64 %. Cụ thể mức tăng giảm của nguồn vốn ảnh hưởng bởi các chỉ tiêu sau:

Về nợ phải trả: Nợ phải trả nhìn chung chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn, có xu hướng tăng về giá trị giữa các năm, về mặt tỷ trọng thì cũng có xu hướng tăng nhưng cuối năm 2021 và 2022 thì tỷ trọng này có xu hướng giảm đôi chút, cụ thể như sau: tỷ trọng nợ phải trả trong cơ cấu nguồn vốn cuối năm 2021 là 32,78%, cuối năm 2022 giảm xuống là 32,31%, cuối năm 2023 tăng lên đến 33,5%. Điều này chứng tỏ tuy đến cuối năm 2022 tuy tỷ trọng của nợ phải trả trong cơ cấu nguồn vốn có bị giảm nhưng về mặt giá trị thì tăng qua các năm, cụ thể là năm 2022 giá trị nợ phải trả là 15.666.145.881.135 đồng thì đến năm 2023 giá trị nợ phải trả là 17.647.627.338.990 đồng tăng là 1.981.481.457.855 đồng tương ứng với mức tăng là 12,65%. Việc tăng về giá trị nợ phải trả liên tục qua các năm từ 2021 – 2022 càng chứng tỏ cho việc công ty ngày càng có uy tín đối với các bạn hàng, nhà cung cấp trên thị trường. Điều này giúp cho việc sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng gặp nhiều thuận lợi hơn, do công ty đã chiếm dụng được vốn của nhà cung cấp, linh hoạt hơn trong sản xuất kinh doanh.

Nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn của công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, các khoản thanh toán với công nhân viên, chi phí phải trả, các khoản phải nộp phải trả khác. Khoản phải trả cho người bán chiếm tỷ trọng lớn trong nợ ngắn hạn đã phân tích ở trên cụ thể nợ ngắn hạn của công ty trong 2 năm 2021, 2022 có xu hướng giảm cụ thể là năm 2022 giảm so với năm 2021 là 1.759.993.913.995 đồng tương ứng với mức giảm là 10,31%. Nhưng sang năm 2023 từ mức nợ ngắn hạn này có xu hướng tăng lên cụ thể là năm 2023 tăng lên là 17.647.627.338.990 đồng tăng so với năm 2022 là 1.981.481.457.885 đồng tương ứng với mức tăng là 11,96%.

Nợ dài hạn: Qua biểu đồ 3.2 Cơ cấu nguồn vốn của Vinamilk ta thấy rõ: Về nợ dài hạn: Nợ dài hạn của Công ty bao gồm các khoản: Phải trả dài hạn cho người bán, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn khác, dự phòng trợ cấp mất việc làm. Nợ dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn. Trong những năm qua nợ dài hạn có biến động lên xuống thất thường mà không hề tăng theo một quy luật tăng dần đều hay giảm dần đều. Cụ thể nợ dài hạn của công ty giảm 56.149.393.705

đồng tương ứng với mức giảm là 13,57%. Nhưng đến năm 2023 mức nợ dài hạn này lại tăng lên là 241.214.564.517 đồng tương ứng với mức tăng là 67,43%. Nguyên nhân chính của việc nợ dài hạn giảm là do thuế thu nhập phải hoãn lại tồn đọng ở năm 2021 là 316.335.261.505 đồng, năm 2022 thì khoản mục thuế thu nhập phải hoãn lại giảm xuống 287.982.294.609 đồng nhưng đến năm 2023 lại tiếp tục giảm xuống là 269.397.911.770 đồng. Điều này chứng tỏ, khả năng thanh toán của Công ty rất tốt, công ty liên tục thanh toán, quay vòng vốn rất tốt. Tuy nhiên, điều này cho thấy công ty cũng chưa chiếm dụng được vốn của người bán trong dài hạn.

Về vốn chủ sở hữu: Về vốn chủ sở hữu của Công ty về mặt giá trị tăng nhanh qua các năm. Tháng 1/2021 Công ty Cổ phần GTNFood và Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt các cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu.

Tháng 4/2021, mô hình trang trại sinh thái thân thiện môi trường được Vinamilk chính thức ra mắt. Đây là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu sữa tươi cao cấp làm nên sản phẩm sữa tươi Vinamilk Green Farm thanh nhẹ, thuần khiết. Tháng 6/2023 Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VNĐ vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật. Tháng 8/2023 Công ty đã mua 29.296.875 cổ phiếu trong tổng số 40.145.438 cổ phiếu mới phát hành của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam- Công ty Cổ phần với giá mua là 410.156 triệu VNĐ. Do đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần giống Bò Sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nam đã tăng lên cụ thể được thể hiện qua các năm.

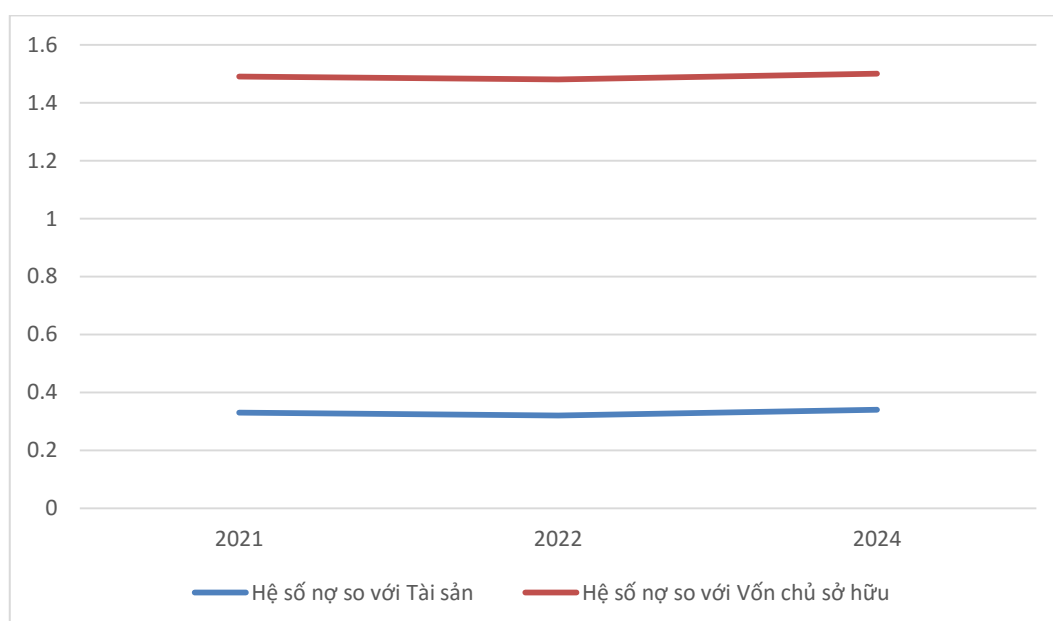
Năm 2022 so với năm 2021 vốn chủ sở hữu của công ty giảm qua các năm như sau: Năm 2021 là 35.850.114.249.384 đồng chiếm tỷ trọng 67,22%. Năm 2022 là 32.816.518.355.085 đồng chiếm tỷ trọng 67,69%. Như vậy năm 2022 so với năm 2021 vốn chủ sở hữu của công ty giảm là 3.033.595.894.299 đồng tương ứng với mức giảm là 8,46%. Năm 2023 so với năm 2022 tăng 2.209.225.410.385 đồng tương ứng với mức tăng là 6,73%. Tóm lại, giá trị vốn chủ sở hữu của công ty tăng qua các năm và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn lại luôn duy trì ở mức cao. Với một tỷ trọng lớn như vậy, thì công ty luôn duy trì được sự độc lập tài chính với bên ngoài đồng thời cho thấy

mức độ đảm bảo và tính chủ động trong kinh doanh của Công ty đang tăng mạnh. Hầu hết các khoản mục của nguồn vốn chủ sở hữu đều tăng chứng tỏ công ty đang làm ăn có hiệu quả và có lãi. Điều này cho thấy mức độ tự chủ ngày càng tăng nhưng để đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất kinh doanh, Công ty cũng nên tăng cường chiếm dụng vốn, xoay vòng vốn để đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc thiết bị để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, đầu tư các thiết bị công nghệ hơn nữa vào công tác lắp đặt thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Như vậy, với việc xem xét mối quan hệ giữa nhu cầu tài sản và việc huy động vốn, ta có thể thấy được đặc trưng trong chính sách huy động vốn và sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Vinamilk là chủ yếu đáp ứng nhu cầu vốn bằng việc phát hành thêm cổ phiếu, huy động vốn từ việc phát triển bền vững của Công ty. Tuy nhiên, tránh tình trạng huy động vốn ồ ạt mà chưa có kế hoạch sử dụng sẽ dẫn đến khả năng sinh lời của nguồn vốn bị giảm, gây mất lòng tin của nhà đầu tư. Là Công ty cổ phần đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE thì mọi thông tin về doanh nghiệp đều được công bố rõ ràng minh bạch khiến cho hoạt động của Công ty được công khai, điều này cũng củng cố được lòng tin của các nhà đầu tư.

3.1.2 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Biểu đồ 3.3: Biểu đồ mối quan hệ giữa Tài sản và Nguồn vốn



(Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk giai đoạn 2021 – 2023)

Xem biểu đồ 3.3 và Phụ lục 05 Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn ta thấy:

Hệ số nợ so với tài sản: Trị số của các chỉ tiêu “ Hệ số nợ so với Tài sản” của Công ty ở mức độ thấp (nhỏ hơn 1) Cụ thể năm 2021 là 0,328. Năm 2022 là 0,323 đến năm 2023 con số này tăng lên 0,334 . Nghĩa là năm 2022 cứ một đồng giá trị tài sản của công ty được tài trợ từ khoản nợ là 0,01 đồng thì giảm 1,52% so với năm 2021. Chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Công ty vào chủ nợ thấp, mức độ độc lập tài chính cao. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

Hệ số nợ so với Vốn chủ sở hữu: Hệ số này của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ở mức cao (>1) có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ cho tài sản. Đặc biệt chỉ tiêu này có xu hướng ngày càng tăng, năm 2021 là 1,49, năm 2022 là 1,48 và năm 2023 là 1,50. Điều này chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp cao

Qua 2 chỉ tiêu phân tích cho thấy mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thì công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đang làm khá tốt chính sách huy động vốn và sử dụng vốn khá tốt chính sách huy động vốn và sử dụng vốn khá hợp lý và hiệu quả.

3.2.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty

3.2.2.1 Phân tích tình hình các khoản phải thu.

Xem bảng phụ lục 3.4 Bảng phân tích các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy các khoản phải thu có xu hướng tăng lên qua các năm. Cụ thể các khoản phải thu được thể hiện như sau:

Khoản phải thu ngắn hạn: Khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm tỷ lệ cao trong các khoản phải thu của công ty và luôn tăng qua các năm. Mục tăng này được thể hiện như sau năm 2022 tăng so với năm 2021 cụ thể là năm 2021 là 5.822.028.742.791 đồng, năm 2022 là 6.100.402.870.854 đồng tăng 278.374.128.063 đồng tương ứng với mức tăng là 4,78%. Năm 2023 so với năm 2022 tăng 429.302.313.180 đồng tương ứng với mức tăng là 7,04%. Mức tăng này chủ yếu tăng ở khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng, khoản thu này chiếm tỷ lệ cao trong khoản Phải thu ngắn hạn và liên

tục tăng qua các năm cụ thể như sau: Năm 2021 là 4.367.766.482.060 đồng, năm 2022 là 4.633.942.510.271 đồng, và năm 2023 là 4.808.183.557.645 đồng như vậy khoản phải thu ngắn hạn của công ty tăng cao năm 2022 tăng hơn năm 2021 là 266,176,028,211 đồng tương ứng với mức tăng 6,09%. Năm 2023 tăng số với năm 2022 là 174.241.047.374 đồng tương ứng với mức tăng là 3,76%. Qua phân tích tìm hiểu hoạt động của công ty trong giai đoạn này có thể thấy nguyên nhân của sự gia tăng các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu do Công ty bán các sản phẩm của mình thông qua hệ thống đại lý rộng khắp cả nước. Vì việc cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường nên công ty buộc phải có nhiều chính sách ưu đãi lớn cho các đại lý của mình đồng thời các doanh nghiệp sau đại dịch Covid đang gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính, nên tình trạng nợ tiền hàng và chiếm dụng vốn của công ty đang còn nhiều.

Trả trước cho người bán ngắn hạn: Chỉ tiêu trả trước cho người bán ngắn hạn tăng giảm qua các năm, Năm 2022 so với năm 2021 giảm 66.382.761.407 đồng tương ứng với mức giảm là 10,12%. Năm 2023 so với năm 2022 tăng 66.179.428.597 đồng tương ứng với mức tăng là 11,23 %. Đây là khoản mục công ty ứng cho người bán lấy nguyên vật liệu, hàng hoá, tuy nhiên đây cũng là điều mà các công ty khác đang chiếm dụng vốn của Công ty sữa Vinamilk. Tuy nhiên mức chiếm dụng không quá cao.

Phải thu ngắn hạn khác: chỉ tiêu này liên tục tăng qua các năm cụ thể như sau: Năm 2021 là 16.695.104.495 đồng, năm 2022 là 890.466.200.571 đồng, năm 2023 là 1.080.803.411.003 đồng như vậy năm 2022 tăng so với năm 2021 là 79.769.092.798 đồng tương ứng với mức tăng là 9,84 %. Năm 2023 so với năm 2022 là 190.337.210.432 đồng tương ứng với mức tăng 21,38 %. Năm 2023 công ty có khoản phải thu từ tiền lãi và cổ tức là 648.530.799.521 đồng, sau đó là các khoản thu nhập được hỗ trợ từ các nhà cung cấp là 260.752.709.014 đồng ngoài ra còn có các khoản thu khác như khoản phải thu từ nhân viên, kỹ quỹ ngắn hạn, thuế nhập khẩu được hoàn lại... Chúng tôi trong những năm qua công ty đang quản lý tốt tình hình tài chính của công ty, và ít bị các công ty khác chiếm dụng vốn của mình

Khoản phải thu dài hạn: khoản phải thu dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong khoản phải thu của công ty. Cụ thể năm 2021 là 16.695.104.495 đồng, năm 2022 là 38.422.722.715 đồng, năm 2023 là 16.131.990.975 đồng như vậy năm 2022 so với năm 2021 tăng 21.727.618.220 đồng tương ứng với mức tăng 130.14 % . năm 2022 tăng về khoản thu dài hạn vào Ký cược và ký quỹ dài hạn tăng cao.

Phân tích hiệu quả hoạt động phải thu khách hàng

Qua bảng 3.5 Bảng phân tích tình hình luân chuyển các khoản phải thu của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) ta thấy các khoản phải thu bình quân phải thu khách hàng tăng dần của các năm, năm 2021 là 5.522.975.565.576 đồng , năm 2022 là 5.988.774.720.428 đồng, năm 2023 là 6.342.331.384.289 đồng. Như vậy các khoản phải thu bình quân năm 2022 so với năm 2021 tăng 465.799.154.852 đồng tương ứng với mức tăng là 8,43%, năm 2023 so với năm 2022 là 353.556.663.862 đồng tương ứng với mức tăng là 5,9%. Số vòng quay các khoản phải thu khác hàng ngày càng giảm năm 2021 là 11,03 vòng, năm 2022 là 10,01 vòng đến năm 2023 giảm còn 9,52 vòng. Điều này chứng tỏ sự phục hồi của các doanh nghiệp sau dịch Covid và sự nỗ lực cố gắng trong quản lý các khoản phải thu khách hàng, công ty đã đưa ra các chính sách thu hồi tiền hàng kịp thời, tránh bị khách hàng chiếm dụng vốn.

Thời gian 1 vòng quay phải thu khách hàng tăng lên qua các năm. Thời gian 1 vòng quay phải thu khách hàng lần lượt là năm 2021 là 32,64 vòng, năm 2022 là 35,96 vòng, năm 2023 là 37,82 vòng . vậy năm 2021 so với năm 2021 tăng 3,32 vòng tương ứng với mức tăng là 10,18 % , năm 2023 so với năm 2022 là 1,86 vòng tương ứng với mức tăng là 15,18%

Tóm lại với kết quả phân tích độ luân chuyển các khoản phải thu của khách hàng ta thấy công ty có sự tăng giảm qua các năm, chứng tỏ công ty đã giảm dần được việc chiếm dụng vốn của công ty. Tuy trong cơ chế thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, công ty cũng có những chính sách ưu đãi về công nợ đối với khách hàng nhưng có thể thấy những chính sách bán hàng của Công ty Vinamilk so với các công ty khác cùng ngành tương đối chặt chẽ.

3.2.2.2 Phân tích tình hình các khoản phải trả cho người bán

Phân tích tình hình thu hồi nợ khách hàng giúp người phân tích thấy rõ thực trạng vốn bị khách hàng đang chiếm dụng thì phân tích tình hình phải trả nhà cung cấp lại đưa ra xem xét vấn đề doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của đối tác, nhà cung cấp là bao nhiêu, đồng thời nó cũng cho ta những nhận định về khả năng hoàn trả cộng nợ của Công ty đối với nhà cung cấp trong tương lai là như thế nào.

Đối với một doanh nghiệp, thì nguồn vốn huy động từ khoản chiếm dụng của các nhà cung cấp cũng đóng một vai trò quan trọng, nhất là trong tình hình thị trường vốn đang có rất nhiều biến động như hiện nay.

Qua bảng 3.6 Bảng phân tích các khoản phải trả cho người bán của công ty cổ phần sữa Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy các khoản phải trả cho người bán ngày càng tăng lên qua các năm mà công ty đã chiếm dụng được từ nhà cung cấp cụ thể như sau: . Cụ thể năm 2021 Nợ phải trả là 17.482.289.188.835 đồng, Năm 2022 nợ phải trả là 15.666.145.881.135 đồng, Năm 2023 là 17.647.627.338.990 đồng. Như vậy năm 2022 so với năm 2021 nợ phải trả của công ty giảm 1.816.143.307.700 đồng tương ứng với mức giảm là 10,39 %. Năm 2023 so với năm 2022 tăng là 1.981.481.457.855 đồng tương ứng với mức tăng là 11,23%. Trong đó nợ ngắn hạn, và dài hạn có xu hướng tăng, giảm cụ thể qua các năm.

Nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong các năm, năm 2021 nợ ngắn hạn của công ty là 17.096.416.995.519 đồng, năm 2022 là 15.308.423.081.524 đồng. Như vậy năm 2022 giảm so với năm 2021 là 1.759.993.913.995 đồng tương ứng với mức giảm là 10,31 %. Đến năm 2023 nợ ngắn hạn của công ty tăng lên là 17.647.627.338.990 đồng tăng so với năm 2022 là 1.981.481.457.855 đồng tương ứng với mức tăng là 11,96%. Trong đó các yếu tố tăng chiếm tỷ lệ lớn phải kể đến là phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn khác, vay ngắn hạn... chiếm tỷ trọng cao nhất phải kể đến là khoản vay ngắn hạn, năm 2021 khoản vay ngắn hạn là 9.382.354.118.118 đồng, năm 2022 là 4,867.129.839.103 đồng, năm 2022 là 8.217.757.172.267 đồng. Như vậy ta thấy năm 2022 so với năm 2021 giảm 4.515.224.270.015 đồng tương ứng với mức giảm là 48,12%. Năm 2023 tăng so với

năm 2022 là 3.350.627.333.164 đồng tương ứng với mức tăng là 68,84%. Chứng tỏ trong năm 2023 công ty đã vay ngắn hạn đầu tư vào các hạng mục mới, mua sắm trang thiết bị để phục vụ cho sản xuất, giải quyết vấn đề khó khăn về tài chính sau đại dịch Covid. Khoản phải trả người lao động chiếm tỷ lệ thấp nhất và giảm qua các năm, năm 2021 chiếm 1,8% năm 2022 là 1,9%, năm 2023 là 1,7%. Khoản phải trả người lao động có xu hướng giảm xuống là một tín hiệu tốt, chứng tỏ công ty ít nợ lương của người lao động nên người lao động sẽ dành tâm huyết cho công việc, dẫn đến năng suất lao động tăng cao, thái độ và chất lượng sẽ tốt hơn

Ngoài hai nhân tố ở trên thì việc tăng giảm các khoản nợ phải trả còn chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố người mua trả tiền trước ngắn hạn, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả ngắn hạn khác, tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu chỉ tiêu nợ phải trả nhưng các yếu tố trên vẫn tác động đến sự biến động của cơ cấu chỉ tiêu nợ phải trả.

Nợ dài hạn : Nợ dài hạn của công ty tăng lên tại năm 2023 so với năm 2022 là 151.214.564.517 đồng tương ứng với mức tăng là 42,27%. Năm 2023 đã đầu tư xây dựng các nhà máy, dây chuyền sản xuất mới.

Phân tích hiệu quả hoạt động phải trả người bán

Quan bảng phân tích 3.7 Bảng phân tích tình hình luân chuyển các khoản phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy số dư bình quân phải trả người bán giảm dần qua các năm cao nhất là năm 2022 chỉ tiêu có giá trị là 5.211.491.991.866 đồng, chỉ tiêu này tăng so với năm 2021 là 185.186.242.076 đồng tương ứng với mức tăng 3,68%. Nhưng đến năm 2023 chỉ tiêu nay giảm xuống với giá trị là 5.175.861.302.104 đồng giảm 35.630.689.763 đồng tương ứng với mức giảm 0,68%.

Số vòng quay phải trả người bán năm 2022 giảm so với năm 2021 là 0,03 vòng tương ứng với mức giảm là 0,39% làm cho thời gian 1 vòng quay phải trả người bán giảm 0,21 ngày tương ứng với mức giảm 0,39%. Số vòng quay của năm 2023 giảm 0,02 ngày so với năm 2022 là 0,02 ngày tương ứng với mức giảm là 0,03%. Chứng tỏ năm từ năm 2021 đến năm 2023 do tình hình dịch bệnh, kinh tế gặp khó khăn, nên công ty đã đang chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp và khả năng thanh

toán của công ty còn chậm. Chính vì vậy các nhà quản trị cần đưa ra các biện pháp thanh toán công nợ nhanh nhằm giảm bớt vốn chiếm dụng, góp phần nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty.

Qua bảng 3.8 Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng giảm qua các năm. Năm 2022 so với năm 2021 là 0,05 tương ứng với mức giảm là 2,55%. Năm 2023 so với năm 2022 tăng 0,04 tương ứng với mức tăng là 1,7%. Mặc dù trong giảm trong 3 năm nhưng chỉ tiêu là lớn hơn 1, nên khả năng thanh toán nợ TSNH của công ty bằng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tương đối tốt.

Hệ số thanh toán nhanh của công ty năm 2021 và năm 2023 đều nhỏ, chỉ năm 2021 được cải thiện hơn so với năm 2020. Chỉ tiêu này thấp hơn so với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. chung tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào nhiều hàng tồn kho, tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn là tương đối thấp. khả năng thanh toán nhanh của công ty chỉ đảm bảo tính thanh khoản của công ty ở năm 2022.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời là chỉ tiêu phản ánh khả năng sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền để trả nợ ngắn hạn trong công ty. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty qua 3 năm đều khá thấp nhưng tăng dần qua các năm, năm 2021 là 0,14 lần, năm 2022 là 0,15 lần, năm 2023 là 0,17 lần. Có thể thấy rằng hệ số này vẫn nhỏ hơn 1 nên khoản Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty chưa đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do lượng tiền mặt của công ty giảm mạnh, dòng vốn của công ty luân chuyển liên tục. Trong thời gian tới công ty cần tích cực sử dụng dòng vốn hiệu quả, nâng cao khả năng thanh toán của Công ty để tránh tình trạng mất thanh khoản. ngắn hạn công ty sẽ gặp rủi ro trong thanh toán nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền. DN cần có biện pháp nâng cao khả năng thanh toán tức thời.

3.2.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh

3.2.3.1 Đánh giá chung về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty từ năm 2021 – 2023 ta phân tích được bảng 3.9 Bảng phân tích kết quả kinh doanh của công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là rất khả quan, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang rất tốt. Năm 2023 các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng so với năm 2022. Hầu hết các chỉ tiêu về Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp đều tăng. Cụ thể ta sẽ phân tích từng chỉ tiêu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Nhìn chung trong năm 2022 so với năm 2021 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty giảm xuống cụ thể là năm 2021 là 61.012.974.147.764 đồng, năm 2022 là 60.074.730.233.299 đồng như vậy năm 2022 so với năm 2021 giảm 938.243.914.465 đồng tương ứng với mức tụt là 1,54%. Việc doanh thu bán hàng trong 2 năm 2021 và 2022 giảm do ảnh hưởng của đại dịch covid, nền kinh tế khó khăn, mà công ty là công ty sản xuất thực phẩm, mặc dù là mặt hàng cần thiết, thiết yếu trong mỗi gia đình, nhưng kinh tế khó khăn, nhiều gia đình đã cắt bớt chi tiêu, đặc biệt là các khoản sữa nên nó cũng ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm này. Nhưng sang năm 2023 tình hình kinh tế đã khởi sắc, nền kinh tế dần ổn định, các doanh nghiệp đã tăng trưởng lên, tuy mức không cao cụ thể năm 2023 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng lên là 60.478.912.566.740 đồng tương ứng với mức tăng là 404.182.333.441 đồng chiếm 0,67%. Như vậy bước sang năm 2023 tình hình kinh tế sau đại dịch Covid đã ổn định, đồng thời công ty cũng có những chính sách bán hàng hợp lý, nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dần ổn định, và đi vào hoạt động tương đối tốt, tăng triển tốt trong năm đó là tiến hiệu khả quan trong hoạt động kinh doanh.

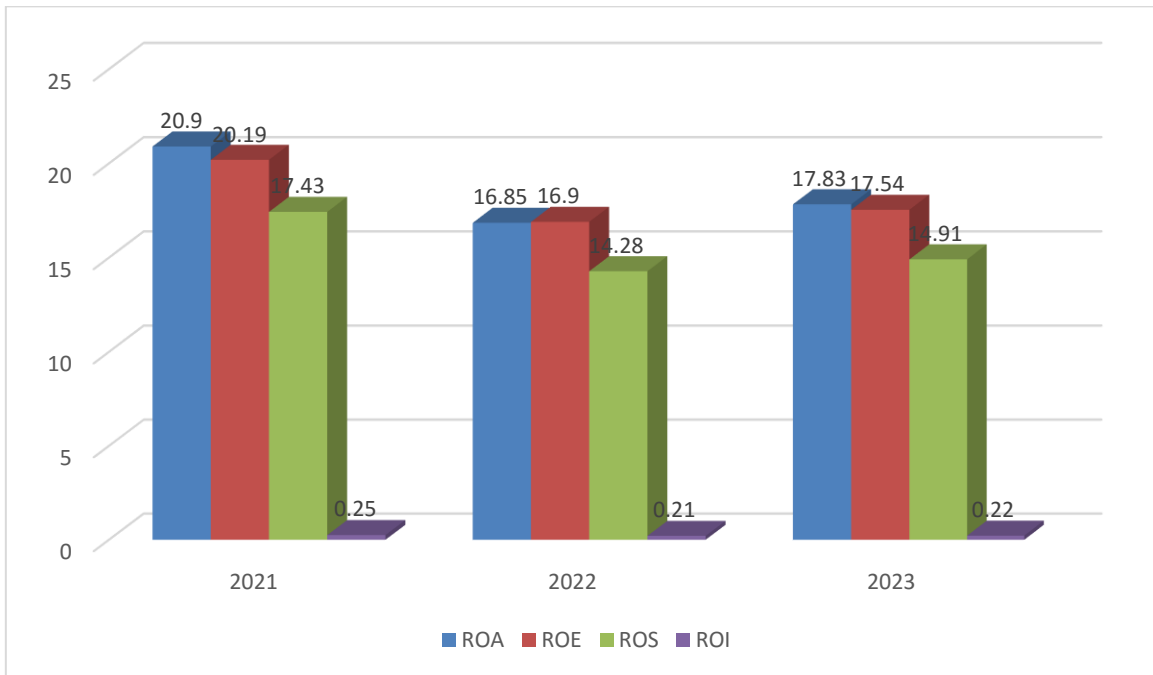
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty cũng tăng giảm qua các năm, Lợi nhuận năm 2021 ở mức cao nhất trong 3 năm vừa qua. Năm 2021 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty đạt giá trị là 26.278.301.492.307 đồng, năm 2022 đạt giá trị 23.897.231.506.707 đồng, năm 2024 là 24.544.731.615.410 đồng như vậy về lợi nhuận gộp thì năm 2022 so với năm 2021

giảm 2.381.069.985.600 đồng tương ứng với mức giảm là 9,06%. Năm 2023 so với năm 2022 tăng 647.500.108.703 đồng tương ứng với mức tăng là 2,71%. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty đang hoạt động hiệu quả. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty năm 2023 so với năm 2022 tăng lần lượt là 4,5% và 5,15% cho thấy công ty có mức tăng trưởng tốt cả về doanh thu lẫn lợi nhuận. Trong những năm vừa qua công ty đã có hệ thống bán buôn và mạng lưới rộng khắp không những trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh mà còn trải dài khắp cả nước, từ Nam ra Bắc, từ Thành phố đến nông thôn, về tận các thôn bản, đâu đâu cũng có các đại lý uỷ quyền của Công ty. Ngoài ra Công ty còn liên kết với nhiều công ty nước ngoài khác như Công ty Miraka Holdings Limited của New Zealand, Công ty Del Monte – Vianmik Dairy Philipppunes, Inc. Trong năm 2023 Công ty Miraka Holdings Limited của New Zealand đã tiến hành tăng vốn. Các cổ đông khác đã tiếp tục góp vốn thêm vào Công ty. Chi phí bán hàng của công ty được duy trì năm 2022 chi phí bán hàng được tiết kiệm hơn so với năm 2021 là 402.458.155.553 đồng tương ứng với mức giảm là 3,11%. Năm 2023 tăng so với năm 2022 là 469,880,865,008 đồng tương ứng với mức tăng là 3,74. Chứng tỏ trong thời gian qua công ty đã tập trung mở rộng kênh phân phối và phát triển bán hàng ở các siêu thị, các thị trường ở các tỉnh, mở rộng thị trường, đầu tư quảng cáo... trên khắp cả nước nên đã góp phần không nhỏ trong việc tiêu thụ các sản phẩm của công ty. Bên cạnh đó Chi phí quản lý doanh nghiệp trong 3 năm qua có xu hướng tăng lên, năm 2021 là 1.567.312.426.985 đồng, năm 2022 là 1.595.845.681.078 đồng, năm 2023 là 1.755.619.128.197 đồng, như vậy chi phí quản lý năm 2022 so với năm 2021 là 28.533.254.093 tương ứng với mức tăng là 1,83%. Năm 2023 so với năm 2022 là 10,01%. Có thể thấy rằng trong những năm qua công ty luôn tích cực xây dựng bộ máy tinh nhuệ, tăng cường năng lực quản lý, tuyển những lãnh đạo có năng lực tốt vào những vị trí quản lý để quản lý và đưa ra những chính sách phát triển cho công ty.

Để phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của Công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính qua đó thấy rõ khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu...từ đó có cái nhìn chính xác và khác quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty.

3.2.3.2 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Biểu đồ 2.5: Tỷ suất sinh lời của Công ty



(Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk giai đoạn 2021 – 2023)

Tỷ suất sinh lời của tài sản: Như đã biết tài sản là nguồn lực của doanh nghiệp, là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, với bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng muốn biết với nguồn tài sản hiện có khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh có đạt được như mong muốn và kỳ vọng không. Qua bảng 3.10: Bảng phân tích tỷ suất sinh lời của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023 ta thấy: Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2021 tương đối cao 20,9%, tuy nhiên con số này đến năm 2022 và 2023 chỉ còn lần lượt là 16,85% và 17,83%. Chứng tỏ khả năng sinh lời của tài sản giảm 100 đồng tài sản bỏ ra năm 2022 thu được ít hơn năm 2021 là 4,05 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với mức tăng là 19,37% điều này cho thấy LNST mà công ty thu được năm 2022 giảm so với năm 2021 nên công ty trong năm qua việc sử dụng tài sản không hiệu quả dẫn đến sức sinh lời của tài sản giảm xuống. Tuy nhiên hệ số này được cải thiện vào năm 2023 và đã tăng hơn so với năm 2022 là 0,98 đồng tương ứng với mức tăng là 5,84 % chứng tỏ Công ty sử dụng tài sản ngày càng hiệu quả hơn, dẫn đến tăng sức sinh lời của tài sản.

Tỷ suất sinh lời của Vốn chủ sở hữu ROE: Năm 2022 thì tỷ suất sinh lời o với năm 2021, Năm 2022 cứ 100 đồng VCSH sẽ giảm 3,28 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với mức giảm 16,26%. Tuy nhiên bước sang năm 2023 thì cứ 100 đồng VCSH sẽ tăng 0,63 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với mức là là 3,73%. Như vậy trong năm 2023 chỉ tiêu ROE có xu hướng tăng trưởng tốt, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của Công ty.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS: Tỷ suất sinh lời của doanh thu trong 3 năm 2021 đến 2023 có sự tăng giảm giữa các năm , lần lượt các năm như sau năm 2021 là 17,43, năm 2022 là 14,28, và năm 2023 là 14, 91. Như vậy năm 2022 tỷ suất sinh lời doanh thu giảm so với năm 2021 là 3,15 đồng LNST tương ứng mới mức giảm là 18,07%. Năm 2023 tăng so với năm 2022 là 0,64 đồng LNST tương ứng với mức giảm là 4,45% điều này cho thấy công ty kiểm soát tốt hiệu quả và chi phí trong sản xuất, doanh thu của công ty cũng tăng cao so với các năm trước

Tỷ suất sinh lời của vốn kinh doanh ROI: Năm 2022 giảm so với năm 2021 là 0,05 đồng tương ứng với mức giảm là 5,18%. Tuy nhiên sang năm 2023 tỷ suất sinh lời của công ty tăng lên so với năm 2022 là 0,01% tương ứng với mức tăng là 5,18%. điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty ngày càng tăng lên

Tóm lại, Tỷ suất sinh lời của công ty trong ba năm qua vẫn ở mức cao. Nên các hoạt động trong kỳ đều tạo ra lợi nhuận nên công ty cần phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

3.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Quản lý chặt chẽ tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để tiến giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cần tiến hành xem xét các chỉ tiêu sau: Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn, Số vòng quay tài sản ngắn hạn, thời gian một vòng quay tài sản ngắn hạn, hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn...

Qua bảng 3.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty Cổ phần sữa Việt nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023.

Số vòng quay của TSNH: Số vòng quay của TSNH năm 2021 là 1,85 vòng, năm

2022 là 1,77 vòng như vậy năm 2022 số vòng quay của Tài sản ngắn hạn lại giảm so với năm 2021 là 0,08 vòng tương ứng với mức giảm là 4,34 % như vậy chứng tỏ vốn của doanh nghiệp sử dụng trong thời gian năm 2021, 2022 chưa hiệu quả, doanh nghiệp đang bị ứ đọng tài sản và công suất hiệu quả hoạt động thấp chính vì thế doanh nghiệp cần lưu ý. Nhưng bước sang năm 2023 số vòng quay của tài sản ngắn hạn tăng lên là 1,70 vòng với mức tăng là 0,02 vòng tương ứng với mức tăng là 0,95 % điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty tăng chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty vận động ngày càng nhanh, góp phần nâng cao lợi nhuận của công ty

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn: Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn cũng có xu hướng tăng giảm qua các năm. Cụ thể năm 2022 giảm so với năm 2021 là 0,07 đồng tương ứng với mức giảm là 21,59%. Điều này cho thấy năm 2022 công ty đã góp vốn vào các đơn vị khác nhưng trong năm chưa tạo ra tăng trưởng của doanh thu, một dấu hiệu cho thấy công ty có thể gặp một số vấn đề rắc rối trong quá trình đầu tư. Bước sang năm 2023 thì sức sinh lời của tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng lên cụ thể là tăng lên hơn so với năm 2022 là 0,01 đồng tương ứng với mức tăng là 5,42%. chứng tỏ công ty đang sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn trong năm 2023 góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Thời gian một vòng quay của TSNH: Thời gian một vòng quay của TSNH thể hiện tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, độ lớn của chỉ tiêu này càng thấp thể hiện tốc độ luân chuyển vốn nhanh của doanh nghiệp. Theo bảng phân tích thì năm 2021 số vòng quay là 194,35 vòng, năm 2022 là 203,16 vòng như vậy năm 2022 so với năm 2021 thì số vòng quay tăng lên 8,81 vòng tương ứng với mức tăng là 4,53 vòng chứng tỏ năm 2022 tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp chậm do ảnh hưởng của nền kinh tế sau đại dịch Covid chính vì thế làm giảm doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Đến năm 2023 thì số vòng quay này có xu hướng giảm xuống, năm 2023 giảm so với năm 2022 là 1,91 vòng tương ứng với mức giảm là 0,94%. Như vậy chứng tỏ năm 2023 tình hình luân chuyển vốn của công ty với tốc độ nhanh, khả năng thu hồi vốn sớm góp phần nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Hệ số đảm nhiệm của TSNH: Hệ số đảm nhiệm của công ty trong 3 năm có xu hướng tăng qua các năm, Năm 2021 hệ số đảm nhiệm bằng 0,54 đồng. chứng tỏ doanh nghiệp muốn có 1 đồng luân chuyển năm 2021 thì cần 0,54 đồng tài sản ngắn hạn, Năm 2022 và năm 2023 hệ số này tăng lên là 0,56 đồng chứng tỏ doanh nghiệp có 1 đồng luân chuyển thì cần 0.56 đồng tài sản ngắn hạn. Như vậy chỉ tiêu này trong 3 năm thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cao. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản trị kinh doanh của công ty cần xây dựng kế hoạch về đầu tư tài sản ngắn hạn góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2.5 Phân tích hiệu quả sử dụng Vốn chủ sở hữu

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu năm 2021 đạt 24,68 đồng tức là cứ 100 đồng VCSH của công ty mang đầu tư sẽ mang lại 24,68 đồng Lợi nhuận sau thuế TNDN, chỉ tiêu này tăng hơn so với năm 2021 là 6,28 đồng chứng tỏ 100 đồng VCSH đầu tư thì năm 2022 thu được nhiều hơn năm 2021 là 6,28 đồng lợi nhuận sau thuế TNDN. Và hệ số này năm 2023 lại giảm so với năm 2022 là 4,38 đồng, mức sinh lợi của VCSH năm 2023 giảm so với năm 2022 là 4,38 đồng LNST. Chứng tỏ khả năng sinh lời của VCSH giảm dần.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS tăng giảm qua các năm cụ thể như sau: Năm 2021 là 14,08%, năm 2022 là 17,73%, năm 2023 là 14,94%. Như vậy tỷ suất sinh của doanh thu năm 2022 so với năm 2021 tăng 3,65 đồng tương ứng với mức tăng là 29,95 đồng năm 2023 tỷ suất này giảm so với năm 2021 là 2,79 đồng tương ứng với mức giảm là 15,75%.

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu tăng đều qua các năm năm 2021 là 1,46 lần, năm 2022 là 1,48 lần và năm 2023 là 1,49 lần như vậy ta thấy trong 3 năm này hệ số tài sản này tăng nhưng ở mức chậm, cụ thể năm 2022 so với năm 2021 tăng 0,02 lần tương ứng với mức tăng là 1,26%. Năm 2023 tăng so năm 2022 là 0,01 lần tương ứng với mức tăng là 0,56 % điều này chứng tỏ rất rõ sự thay đổi cơ cấu tài sản, vốn chủ sở hữu và vốn vay. Quy mô vốn CSH của DN tăng đều qua DN cần xem xét lại việc sử dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận.

3.2.6 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí ta sử dụng số liệu trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách tính toán các chỉ tiêu cụ thể và so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ trước, ta lập bảng 3.13 Bảng phân tích hiệu quả chi phí của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) giai đoạn 2021 – 2023.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2022 giảm so với năm 2021 là 2.426.700.810.174 đồng tương ứng mức giảm là 18,78%. Nguyên nhân của sự giảm sút lợi nhuận trên là do kết quả kinh doanh riêng lẻ suy giảm đã ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh hợp nhất của công ty. Tuy nhiên, năm 2023 lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với năm 2022 là 472.364.714.741 đồng tương ứng tỷ lệ 4,5% chứng tỏ sự cố gắng nỗ lực và hướng đi đúng đắn của ban giám đốc công ty. Cụ thể:

Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán năm 2022 giảm so với năm 2021 cụ thể như sau năm 2021 là 75,86 %, năm 2022 là 66,28%, Trong năm 2021 công ty đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 23,48 đồng lợi nhuận chứng tỏ mức giảm này giảm hơn nhiều so với năm 2021 là 9,58 đồng tương ứng với mức giảm là 12,63%. Năm 2023 tăng so với năm 2022 là 2,24 đồng tương ứng với mức tăng là 3,37%. Điều này chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán giảm, công ty kinh doanh các mặt hàng hiện tại đang đem lại hiệu quả chưa tốt, khối lượng hàng tiêu thụ giảm so với năm trước

Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng: Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng cũng giảm trong năm 2022 so với năm 2021 là 14,67 đồng tương ứng với mức giảm là 14,93%. Nhưng tỷ suất này được cải thiện vào đầu năm 2023 với mức tăng là 0,15 đồng tương ứng với mức tăng là 0,18%. Qua phân tích chỉ tiêu này ta thấy chi phí này tuy có tăng giảm, nhưng Mức sinh lợi trong chi phí bán hàng rất cao, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid ảnh hưởng quá trình lưu thông hàng hóa, công ty đang tiết kiệm chi phí bán hàng.

Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp liên tiếp giảm qua các năm , năm 2022 giảm so với năm 2021 là 154,67 đồng tương ứng với mức giảm là 19,05%. Năm 2023 giảm so với năm 2022 là 36,33% tương ứng với mức giảm 5,53 %. Như

vậy trong 3 năm công ty liên tục giảm các chi phí quản lý chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng giảm, doanh nghiệp đã tiết kiệm, kiểm soát được chi phí quản lý.

Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí của công ty tăng giảm qua các năm. Năm 2022 tỷ suất sinh lời của tổng chi phí của công ty giảm so với năm 2021 là 5,53 đồng tương ứng với mức tăng là 21,11%. Năm 2023 thì tỷ suất này tăng lên so với năm 2022 là 0,81 đồng tương ứng với mức tăng là 3,92%. Chứng tỏ năm 2023 mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi trong năm.

3.2.7 Phân tích rủi ro tài chính

Theo số liệu phân tích Bảng 3.14 : Bản phân tích rủi ro tài chính của công ty cổ phần Sữa Việt Nam ta thấy:

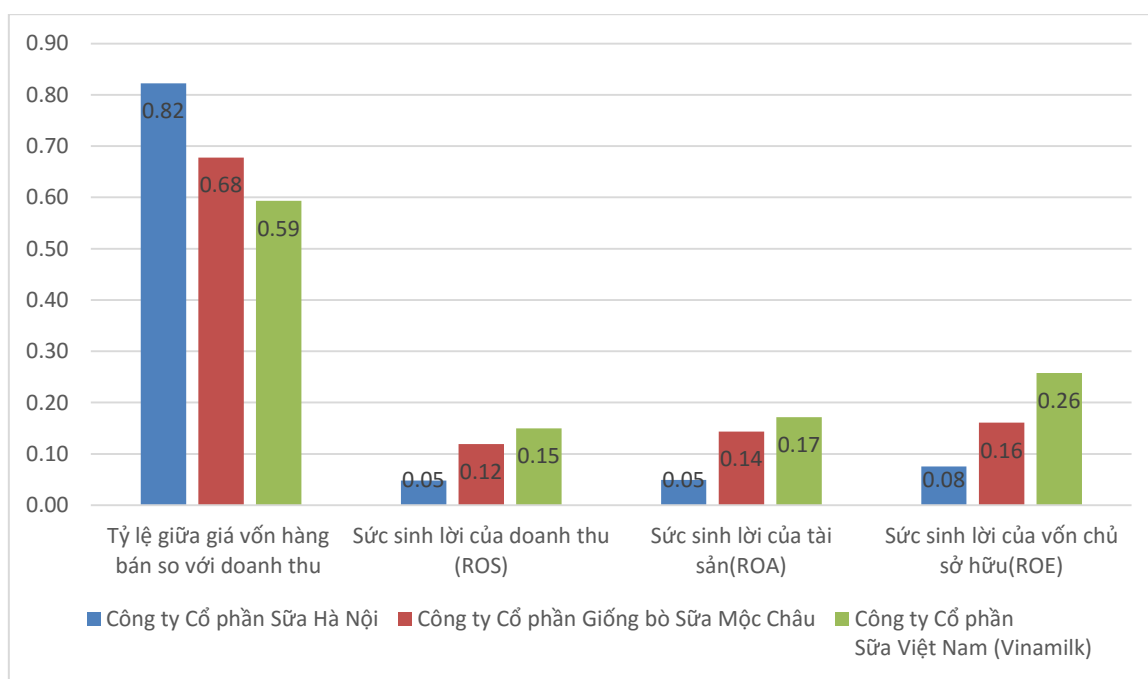
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty liên tục tăng qua các năm, cụ thể năm 2021 là 1,46 lần, năm 2022 là 1,5 lần năm 2023 là 2,0 lần. Như vậy Hệ số đòn bẩy của các đều tăng. Năm 2022 so với 2021 tăng là 0,04 lần tương ứng với mức tăng là 2,49 %. Năm 2023 so với năm 2022 là 0,5 lần tương ứng với mức tăng là 33,27 %. Điều này chứng tỏ Công ty đã chủ động được vào các khoản nợ và mức độc lập tài chính ngày càng cao.

Độ lớn của đòn bẩy tài chính có xu hướng tăng lên đều qua các năm. Năm 2022 so với năm 2021 là 0,01 tương ứng với mức tăng là 0,91 %. Năm 2023 so với năm 2022 là 0,02 lần tương ứng với mức tăng là 1,7%. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty tăng và mức độ rủi ro tài chính giảm. Mặc dù chi phí lãi vay tăng dần qua các năm 2021, 2022, 2023. nên làm cho độ lớn đòn bẩy tài chính cao, mang đến những rủi ro. Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng Công ty đầu tư vốn để mở rộng kinh doanh nên công ty phải lựa chọn những khoản vay với mức trả lãi thấp hoặc vay từ các cá nhân để nhằm đảm bảo khả năng hoạt động của Công ty, nếu vay nhiều sẽ dẫn đến chi phí lãi vay cao, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, đa số các khoản nợ đều là ngắn hạn, chính vì vậy để tận dụng được thời cơ đầu tư nhưng vẫn đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn.

Hệ số chi trả lãi vay của công ty có xu hướng giảm xuống qua các năm. Năm 2022 so với năm 2021 giảm 82,31 lần tương ứng với mức giảm 56,56%. Năm 2023 so với năm 2022 là 32,24 lần tương ứng với mức giảm là 51%. Điều này cho thấy công ty kinh doanh trong những năm qua không đạt hiệu quả và chưa đủ để bù đắp lãi vay, nộp ngân sách nhà nước, do đó công ty cần xem xét vấn đề về rủi ro tài chính.

3.3. SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) VỚI DOANH NGHIỆP CÙNG NGÀNH

Biểu đồ 2.6: So sánh chỉ số tài chính với DN cùng ngành



(Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk giai đoạn 2021 – 2023)

Xem phụ lục 3.15 và biểu đồ 2.6 bảng so sánh các chỉ số tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ta thấy:

Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và CCDV: Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và CCDV năm 2023 của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam so với Công ty cổ phần sữa Hà Nội là 59.664.859.848.605 đồng tương ứng với mức tăng là 98,83%. Còn nếu so với Công ty Cổ phần Giống bò Sữa Mộc Châu thì doanh thu bán hàng của công ty cao hơn là 57.231.447.920.490 đồng đạt 94,80 %. Cho thấy thị trường tiêu thụ của Công ty so với các công ty cùng ngành tương đối rộng, các sản phẩm của công ty trải rộng khắp cả

nước, không những ở trong nước còn xuất khẩu sang cả nước ngoài, đó là những dấu hiệu đáng mừng cho những nỗ lực và phấn đấu không ngừng nghỉ của doanh nghiệp

Tuy nhiên Tỷ lệ giá vốn của doanh thu bán hàng của công ty lại thấp hơn so với các công ty cùng ngành khác cụ thể. Giá vốn của doanh thu bán hàng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam thấp hơn Công ty cổ phần sữa Hà Nội là 0,23 tương ứng với mức giảm là 38,63%. So với Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu giảm 0,08 tương ứng với mức giảm là 14,23%. Chứng tỏ công ty đã kiểm soát tốt các chi phí về giá vốn hàng bán. Giá vốn của doanh thu bán hàng thấp so với công ty cùng ngành nhưng Sức sinh lời của doanh thu lại tăng so với công ty sữa Hà Nội và Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu cụ thể như sau: Sức sinh lời của doanh thu của công ty so với công ty cổ phần sữa Hà Nội là 0,1 tương ứng với mức tăng là 68,02%. So với Công ty Cổ Phần giống Bò sữa Mộc Châu là 0,03 tương ứng với mức tăng là 20,12%. Như vậy doanh thu của công ty tăng trưởng tốt hơn so với các công ty cùng ngành khác, công ty ngày càng phát triển mạnh các sản phẩm của mình không những trong nước mà cả quốc tế.

Tỷ suất sinh lời của Tài sản: Tỷ suất sinh lời của tài sản của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ở mức cao nhất cụ thể là 0,17 %, Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc châu là 0,14%, Công ty Cổ phần sữa Hà Nội là 0,05%. Cụ thể tỷ suất sinh lời của tài sản của công ty cao hơn so với Công ty Cổ phần sữa Hà Nội là 0,12% tương ứng với mức tăng là 71,25%. So với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu là 0,03 % tương ứng với mức tăng là 37,52%. Như vậy ta thấy rằng công ty đang sử dụng khá là hiệu quả tài sản của công ty, sức sinh lời của tài sản tăng cao so với công ty cùng ngành, số vòng quay của tài sản đã góp phần tăng lợi nhuận của Công ty.

Tỷ suất sinh lời của Vốn chủ sở hữu: Tỷ suất sinh lời của Vốn chủ sở hữu: năm 2023 so với Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội là 0,18% tương ứng với mức tăng là 70,72%. So với công ty Cổ phần Giống bò Sữa Mộc Châu tăng 0,1% tương ứng với mức tăng 37,52%. Như vậy cho thấy sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của công ty cao, công ty đã sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu của mình, đã giúp cho công ty nâng cao được sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.

CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK)

4.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK).

4.1.1. Những ưu điểm:

Trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) từ năm 2021 đến năm 2023, bằng việc phân tích báo cáo tài chính trên một số khía cạnh, ta có thể thấy thực trạng tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của Công ty về tình hình công nợ, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, vốn chủ sở hữu có thay đổi tích cực qua các năm cụ thể như sau:

Về cấu trúc tài chính: Cấu trúc tài chính của Công ty. Do đặc thù của doanh nghiệp là sản xuất và kinh doanh sản xuất chế biến thực phẩm, hệ thống tài sản cố định đã gần hết khấu hao, nên cơ cấu tài sản, chủ yếu tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn, chiếm trên 85% tổng tài sản. Mặc dù nền kinh tế ngày càng khó khăn, kinh tế thị trường có tính cạnh tranh gay gắt nhưng Công ty vẫn có kế hoạch, định hướng chiến lược tiếp tục đưa ra mức tăng trưởng khá vào năm 2023, trong đó sẽ tập trung phát triển mạnh về mảng về các mặt hàng sữa, phòng khám đa khoa, nước trái cây, giải khát và đầu tư tài chính, ngoài phát triển trong nước, công ty còn tập trung phát triển ra nước ngoài như châu Á – Thái Bình Dương, Trung Đông, Châu Phi và Bắc Mỹ... xét về mặt tổng thể mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thì Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) đang làm khá tốt chính sách huy động vốn, sử dụng vốn khá hợp lý và hiệu quả.

Các khoản phải thu của công ty đang tiếp tục duy trì chiến lược phát triển thị trường bền vững, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, hài hoà cả 3 lợi ích Nhà nước – Cổ đông – Người lao động. Không ngừng đầu tư đẩy mạnh hoạt động sản xuất, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, uy tín trên thị trường. Công ty đã tổ chức công tác thu hồi công nợ linh hoạt và tương đối hiệu quả.

Các khoản phải trả: Vòng quay khoản phải trả người bán có dấu hiệu tích cực và ở mức hợp lý, vừa tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng nhưng vẫn đảm bảo trả các khoản nợ ở thời kỳ hợp lý.

Khả năng thanh toán của Công ty đang tốt dần lên so với các năm. Hệ số thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức tương đối an toàn. Điều đó cho thấy rằng Công ty vẫn có những điều kiện để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Từ năm 2021 đến năm 2023 hệ số thanh toán của công ty luôn lớn hơn 1,5 lần, chứng tỏ công ty luôn đảm bảo được các khoản thanh toán của mình tương đối tốt.

Về hiệu quả kinh doanh: Nhìn chung, hiệu quả hoạt động của Công ty được đánh giá là tương đối tốt cụ thể: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ liên tục tăng qua các năm đặc biệt là năm 2023. Công ty cũng đã đẩy mạnh việc quay vòng vốn, hạn chế ứ đọng vốn trong hàng tồn kho và tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả hơn đồng thời tiến hành tái cơ cấu hệ thống nhà phân phối, tối ưu hóa các chương trình hỗ trợ bán hàng, tiết giảm các chi phí hoạt động trong kỳ; ưu tiên phát triển vùng nguyên liệu để đảm bảo chất lượng sữa đầu vào... Hiệu quả sinh lợi vốn chủ sở hữu đang tăng dần lên cho thấy dấu hiệu khả quan cho các nhà đầu tư, đang và sẽ đầu tư vào Công ty.

Với kết quả này cho thấy Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam vẫn luôn bám sát chiến lược phát triển của Công ty, từng bước gạt hái những thành công trên con đường khẳng định vị thế tại thị trường sữa Việt.

Năm 2023, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã đạt được những thành tích nhất định: bảo toàn và phát triển nguồn vốn; thu nhập của người lao động được tăng thêm; công tác quản trị, điều hành tiếp tục được đổi mới; công tác tổ chức được kiện toàn, đi vào nề nếp; nội bộ đoàn kết, thống nhất cao từ Ban lãnh đạo đến Cán bộ công nhân viên. Năm 2021, Công ty đã nộp ngân sách nhà nước đầy đủ, đúng hạn.

4.1.2 Những nhược điểm

Bên cạnh những kết quả tốt và những tín hiệu khả quan, vẫn còn những mặt tồn tại ảnh hưởng tới tình hình tài chính công ty trong thời gian tới mà Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). cần phải xem xét để có biện pháp được cải thiện:

Về Cấu trúc tài chính: Trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ tiêu nợ ngắn hạn cao còn nợ dài hạn chiếm tỷ trọng quá thấp. Điều này chỉ phù hợp nếu công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo như mục tiêu của Công ty là mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường ra các đơn vị ngoài ngành, các doanh nghiệp nước ngoài, tức phải đầu tư thêm tài sản cố định như máy móc, trang thiết bị sản xuất thuốc, hệ thống nhà xưởng, kho bãi chứa hàng, xây dựng hệ thống của hàng thuốc phân phối sản phẩm,..... Nếu lấy từ nguồn vốn chủ, thì các cổ đông cần phải góp thêm vốn. Nhưng đem khoản đầu tư của các cổ đông, nhà đầu tư vào tài sản dài hạn, họ sẽ yêu cầu phải đem lại lợi ích càng nhiều và càng ngắn thời gian càng tốt, trong khi đó các tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn dài. Mặt khác, nếu sử dụng nợ ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây ra rủi ro trong thanh toán, do các khoản nợ ngắn hạn có thời gian thanh toán dưới một năm. Chính vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn vốn tài trợ hơn nữa.

Về tình hình Công nợ và khả năng thanh toán:

+ Khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, trong khi đó, số vòng quay phải thu mặc dù có cải thiện nhưng vẫn rất chậm. Có thể thấy song song với việc đẩy mạnh công tác bán hàng thì cũng cần đẩy mạnh hoạt động thu hồi công nợ, tránh trường hợp chiếm dụng vốn dây dưa, kéo dài chiếm dụng vốn trong thời gian dài để tăng khả năng thanh toán cho công ty

+ Các khoản phải trả người bán giai đoạn 2021 – 2023 do tình hình dịch bệnh, kinh tế gặp khó khăn, nên công ty đã đang chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp. Chính vì vậy các nhà quản trị cần đưa ra các biện pháp thanh toán công nợ nhanh nhằm giảm bớt vốn chiếm dụng, góp phần nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

Về Kết quả kinh doanh của công ty: Trong giai đoạn 2021 – 2023 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty liên tục giảm qua các năm, năm 2022 so với năm 2021 giảm 938.243.914.465 đồng, năm 2023 giảm so với năm 2022 là 404.182.333.441 đồng. mức sinh lời của vốn chủ sở hữu khi đầu tư thu được ít lợi nhuận, doanh nghiệp cần xem xét các nhân tố ảnh hưởng như số vòng quay tài sản, hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu của DN để giúp tăng hiệu quả kinh doanh.

Từ việc phân tích trên, cho thấy tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh của công ty chưa cao. Tuy nhiên, nếu so sánh với công ty cùng ngành khác như Hanoimilk, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu thì các chỉ tiêu, chỉ số của công ty vẫn ở mức tương đối cao.

Hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm của công ty là nguồn thu chính đảm bảo cho sự phát triển bền vững và lâu dài của Công ty. Tuy nhiên công ty vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn như: giá cả nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất ngày càng tăng cao. Một phần nguyên liệu phải nhập khẩu nên chịu ảnh hưởng bởi thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, các sản phẩm của công ty cũng phải cạnh tranh với các sản phẩm ngoại nhập và các sản phẩm trong nước khác cùng loại.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang lâm vào khủng hoảng tài chính, hệ lụy sau nó là sự đổ vỡ hàng loạt của các ngân hàng, tình trạng sụt giá chứng khoán, tiền tệ trượt giá, khủng hoảng nợ công tại các quốc gia Châu Âu đã càng làm âm ảm thêm bức tranh nền kinh tế giới. Đã buộc cho các doanh nghiệp phải oằn mình giữ vững hiệu quả hoạt động, vượt qua giai đoạn khủng hoảng, thì Vinamilk cũng không phải là một trong những ngoại lệ đó.

4.2 Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần Sữa Việt Nam.

4.2.1: Về cấu trúc tài chính hợp lý:

Bất kỳ công ty nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều xác định các mục tiêu khác nhau trong từng giai đoạn nhất định. Song mục tiêu tổng quát nhất là tối đa hóa lợi nhuận, qua đó tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu. Như vậy, công ty cần thiết lập một cơ cấu tài chính, cơ cấu vốn hợp lý đồng thời đảm bảo cho mức rủi ro tài chính thấp.

Công ty cần có biện pháp đầu tư sử dụng vốn chủ sở hữu, với lợi thế là nguồn vốn chủ sở hữu lớn công ty nên đầu tư vào những dự án trọng điểm như đầu tư mở rộng nhà máy nhằm tăng công suất đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn của thị trường, tối đa và tối ưu hóa công suất của các nhà máy hiện hữu, đầu tư xây dựng nhà máy mới với công nghệ tiên tiến nhất thế giới nhằm duy trì chất lượng sản phẩm đạt tiêu

chuẩn quốc tế; bảo đảm thiết bị và công nghệ sử dụng tại Vinamilk luôn luôn hiện đại và tiên tiến nhất thế giới.

Để đạt được hiệu quả trong việc đầu tư, công ty cần có kế hoạch đầu tư cụ thể. Muốn như vậy thì công ty cần xây dựng đội ngũ thẩm định có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt.

Ngoài nguồn vốn chủ sở hữu mà công ty đang có, công ty còn có thể huy động nguồn vốn nhân rỗi từ chính cán bộ công nhân viên của công ty. Kênh huy động vốn này sẽ tăng cường mối quan hệ kết nối chặt chẽ giữa người lao động và công ty, đây cũng là động lực để thúc đẩy tinh thần cũng như trách nhiệm của người lao động khi làm việc tại công ty. Mặc khác kênh huy động vốn này sẽ với chi phí thấp hơn chi phí lãi vay của ngân hàng và hàng loạt các thủ tục vay vốn khác. Sẽ giúp cho công ty không những tiết kiệm được chi phí vốn vay mà còn rút ngắn được thời gian dài ngân từ ngân hàng.

Nguồn vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp: Đây cũng là một trong những hình thức chiếm dụng vốn của nhà cung cấp. Với thương hiệu đã tạo dựng lòng tin cho nhà cung cấp thì việc mua chịu của công ty cũng không phải là quá khó khăn. Tuy nhiên, khi sử dụng hình thức chiếm dụng vốn này thì công ty cũng phải tính toán về giá cả, cũng như các điều khoản thương mại khác giữa việc thanh toán ngay và thanh toán chậm. Vì nhiều khi, để được thanh toán chậm thì mức giá bán của nhà cung cấp đã bị đội thêm. Vì vậy, việc cân nhắc để được thanh toán trả chậm cộng với những ưu đãi của nhà cung cấp là rất quan trọng đối với công ty. Bên cạnh đó, bản thân công ty cũng phải cố gắng để hoàn thành đúng thời gian thanh toán như đã ký kết hợp đồng với nhà cung cấp để càng củng cố thêm lòng tin của nhà cung cấp.

Là một công ty cổ phần đại chúng được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên công ty có thể huy động vốn cho hoạt động kinh doanh bằng cách phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng. Tuy nhiên, việc phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cũng cần được cân nhắc hợp lý. Thứ nhất, công ty phải chọn đúng thời điểm phát hành thêm cổ phiếu vì nếu công ty phát hành thêm cổ phiếu vào đúng lúc thị trường đang xuống dốc, các nhà đầu tư đang rút vốn khỏi thị trường, họ không

quan tâm đến việc mua thêm cổ phiếu mới thì việc phát hành thêm cổ phiếu sẽ không thành công. Thứ hai, khi công ty phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng sẽ làm phân tán quyền sở hữu và công ty có thể bị mất quyền kiểm soát điều hành. Bên cạnh đó, cơ cấu về quyền sở hữu của công ty cũng luôn bị biến động do chịu ảnh hưởng của các giao dịch cổ phiếu hàng ngày. Chi phí phát hành ra công chúng cao, thường chiếm khoảng 8-10% khoản vốn huy động, các chi phí này bao gồm: chi phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn pháp luật, chi phí in ấn, chi phí kiểm toán, chi phí niêm yết... Ngoài ra, hàng năm công ty cũng phải chịu thêm các khoản phụ phí như chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí cho việc chuẩn bị tài liệu nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán, chi phí công bố thông tin định kỳ. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý của công ty phải chịu trách nhiệm lớn trước công chúng. Và do quy định của pháp luật thì việc chuyển nhượng vốn cổ phần của những cán bộ quản lý này thường bị hạn chế.

4.2.2 : Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

Đối với khoản phải trả người bán: Để giữ vững được uy tín của Công ty đối với các đối tác kinh doanh, đặc biệt là đối với nhà cung cấp. Công ty nên tiến hành theo dõi chi tiết các khoản phải trả người bán về thời hạn thanh toán trên hợp đồng cũng như giá trị các khoản thanh toán. Nếu nhà cung cấp áp dụng chiết khấu thanh toán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng thì khi công ty thực hiện thanh toán sớm sẽ vừa được giảm khoản phải trả vừa tạo ra uy tín đối với nhà cung cấp. Mặt khác khi thanh toán đúng hạn, trước hạn cũng sẽ tạo ra một lợi thế khi đàm phán về giá đầu vào, việc duy trì một khoản chiết khấu thanh toán của nhà cung cấp và thúc đẩy việc giao hàng, thực hiện hợp đồng nhanh hơn từ đó thúc đẩy được hoạt động kinh doanh và quá trình lưu chuyển tiền trong Công ty.

Đối với khoản phải thu:

+ Phải thu khách hàng: Thực hiện việc đôn đốc thu hồi công nợ, tránh tình trạng các khoản nợ khó đòi nảy sinh như giai đoạn trước. Hàng tháng công ty lên tiến hành theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân tích các khoản phải thu về quy mô, thời hạn thanh toán của từng khoản nợ. Đồng thời, có biện pháp khuyến khích khách hàng thanh toán trước thời hạn bằng hình thức chiết khấu thanh toán, có thể

áp dụng đối với các khách hàng có giá trị hợp đồng lớn, số dư công nợ cao. Điều này sẽ giúp cho vốn được thu hồi nhanh hơn, bổ sung kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Đối với các khoản phải thu khác, bao gồm các khoản tạm ứng và phần doanh thu chưa xuất hoá đơn. Công ty cần xem xét và thực hiện thu hồi các khoản tạm ứng này để có nguồn vốn bổ sung, hối thúc các cá nhân đã tạm ứng hoàn thành công việc của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc thực hiện các công việc khác để khoản tạm ứng thực sự phát huy tác dụng. Đẩy nhanh việc nghiệm thu để xuất hoá đơn, tránh tình trạng vừa không thu tiền được kịp thời, lại bị nộp phạt tiền thuế do nộp chậm.

4.2.3 Về hoạt động Kinh doanh

Các giải pháp nhằm tăng doanh thu: Mở rộng thị trường, tăng cường giới thiệu sản phẩm. Xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ. Thông qua hệ thống tổ chức công tác nghiên cứu, tìm hiểu thị hiếu của khách hàng. Đây chính là cầu nối giữ công ty và khách hàng. Xác định được chính xác thị hiếu cũng như nhu cầu của khách hàng chính xác thì công ty sẽ có những kế hoạch, chiến lược cụ thể trong việc đầu tư mở rộng sản xuất cũng như mở rộng thị trường ở những nơi có nhu cầu và nghiên cứu những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường. Có như vậy thì công ty mới chủ động trên thị trường, luôn là người đón đầu được những nhu cầu mới bằng những sản phẩm mới phù hợp hơn với thị trường.

Thực hiện phương châm khách hàng là thượng đế, áp dụng chính sách ưu tiên về giá cả, điều kiện thanh toán và phương tiện vận chuyển, điều kiện thanh toán đối với những khách hàng lớn, thường xuyên.

Tăng cường quan hệ hợp tác, mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, nắm bắt thị hiếu của khách hàng đồng thời thiết lập hệ thống cửa hàng, đại lý phân phối tiêu thụ sản phẩm trên diện rộng.

Tuy nhiên, việc mở rộng các đại lý cần chú ý đến vấn đề thanh toán của các đại lý này. Thông thường, các đại lý mới này thường ở xa nên tình hình thanh toán thường chậm, doanh số ít... Vì vậy, công ty cần có chính sách phù hợp cho những đại lý này

như: yêu cầu có tài sản thế chấp, cam kết về doanh số bán hàng cần đạt được hàng tháng, cam kết về việc bảo quản sản phẩm của công ty tránh gây mất lòng tin đối với người tiêu dùng. Định kỳ công ty sẽ tiến hành kiểm tra nhằm phát hiện kịp thời các sai phạm để có biện pháp xử lý thích hợp trách tổn thất cho công ty, cũng như trách việc hình ảnh, thương hiệu của công ty bị mất tín nhiệm trong mắt người tiêu dùng. Nếu đại lý nào làm tốt, đạt được tất cả những yêu cầu của công ty thì sẽ được hưởng phần chiết khấu lớn hơn, giá tốt hơn... ngược lại sẽ bị phạt, thậm chí công ty sẽ không cho tiếp tục làm đại lý cho mình.

Thường xuyên đào tạo, nâng cấp trình độ của các nhân viên phòng nghiên cứu thị trường để có được chính sách giá cả, PR thương hiệu cho công ty, cũng như các chính sách khác của công ty. Đây là cơ sở cho công ty đưa ra được mức giá phù hợp có thể cạnh tranh với các đối thủ khác trên thị trường.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm có ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu bán hàng. Việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm là nhân tố quan trọng để tăng doanh thu của công ty lên.

Việc người tiêu dùng trong nước đã quen và tin dùng các chế phẩm từ sữa của Công ty, đây là một lợi thế của Vinamilk, tuy nhiên việc tiếp tục quảng bá, PR thương hiệu của công ty đối với thị trường trong nước là điều không thể thiếu.

Ngoài việc phát triển và mở rộng thị trường trong nước thì thị trường nước ngoài cũng là một trong những thị trường tiềm năng của Vinamilk. Mặc dù sản phẩm của Công ty đã được xuất đi 15 quốc gia trên thế giới trong đó có Mỹ, Úc, Canada, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq, Philippin, Hàn Quốc, Camuchia... thì việc tiếp tục mở rộng thị trường nước ngoài là một trong những giải pháp không thể thiếu làm tăng doanh thu của công ty.

Giải pháp giảm chi phí:

Tiết kiệm giảm chi phí sản xuất (giảm chi phí giá vốn hàng bán): Đây là chi phí chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu chi phí của công ty năm 2021, chính vì vậy mà việc tiết kiệm giảm chi phí giá vốn hàng bán là việc cần thiết để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Giảm chi phí giá vốn hàng bán cụ thể bằng việc giảm: chi phí nguyên vật

liệu, nhân công... Tuy nhiên, các giải pháp giảm chi phí này không được làm ảnh hưởng đến việc giảm chất lượng của sản phẩm như vì mục tiêu giảm chi phí nguyên vật liệu nên dùng những nguyên vật liệu kém chất lượng, hết date... để thay thế. Công ty có thể giảm bằng cách tăng cường đàm phán với các nhà cung cấp để được mua với giá thấp hơn, chất lượng không thay đổi, hay tìm những nhà cung cấp nguyên vật liệu có chất lượng tương đương và có mức giá rẻ hơn. Tăng cường kiểm soát công tác thu mua nguyên vật liệu đầu vào nhằm giảm thiểu, tránh các chi phí phát sinh không cần thiết đến hoạt động thu mua.

Hiện nay, nguyên vật liệu đầu vào của công ty có nguồn gốc cả trong và ngoài nước nên giá cả của nguyên vật liệu đầu vào vẫn chịu ảnh hưởng của tỷ giá, chi phí vận chuyển, chi phí nhập khẩu, thời gian nhận hàng... Công ty cần có những biện pháp sau để vừa đảm bảo được nguồn nguyên liệu, giảm chi phí vừa đảm bảo được đầu vào cho sản xuất kinh doanh là:

Công ty nên chuyển hướng tìm kiếm các nhà cung cấp nguyên vật liệu trong nước có đủ năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn của công ty, để vừa tránh rủi ro về tỷ giá, rủi ro về vận chuyển, giảm được chi phí nhập khẩu. Bên cạnh đó cũng tránh được việc dự trữ số lượng lớn nguyên vật liệu tồn kho để tránh tồn đọng vốn, cũng như giảm chi phí bảo quản, quản lý số lượng nguyên vật liệu...

Nghiên cứu thị trường, dự đoán biến động giá cả nguyên vật liệu để lựa chọn thời điểm thu mua nguyên vật liệu thích hợp nhằm giảm chi phí giá vốn hàng bán.

Nâng cao hiệu quả chi phí quảng cáo: Tiến hành đánh giá hiệu quả của các kênh quảng cáo, marketing như: truyền hình, các mạng xã hội, các đơn vị nhận tài trợ... thông qua các chỉ tiêu về doanh thu, độ phủ sóng của công ty, số lượng khách hàng mới tăng hay giảm, số lượng khách hàng trung thành sử dụng dịch vụ của công ty. Từ đó quyết định có nên tiếp tục hợp tác với các đơn vị làm công tác quảng cáo hay ngừng hợp tác.

Ứng dụng công nghệ thông tin quản trị hiện đại trong công tác tiêu thụ, quản lý thị trường, quản lý công nợ, xác định hiệu quả kinh doanh.

Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho

Trong cơ cấu tài sản của công ty qua các năm, hàng tồn kho cũng chiếm tỷ trọng lớn. Việc giá trị hàng tồn kho trong năm cho thấy ngoài việc bị giá cả leo thang khiến cho giá trị hàng tồn kho tăng mạnh còn cả nguyên nhân lượng hàng tồn kho chưa đến tay người tiêu dùng có nhu cầu và chuyển giao quyền sở hữu thì việc mất mát, hỏng hóc, thất thoát vốn là không thể tránh khỏi. Nên việc quản lý chặt chẽ hàng tồn kho là một trong những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và đóng vai trò quan trọng. Để thực hiện tốt hàng tồn kho công ty nên sử dụng các biện pháp như sau:

- Lập kế hoạch cho hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên tình hình nhu cầu của thị trường. Thường xuyên kiểm tra chất lượng hàng tồn kho và đặc biệt là phải quan tâm đến thời hạn sử dụng vì đặc điểm hàng tồn kho của công ty là thực phẩm. Tránh để tình trạng hàng tồn kho bị quá date, vừa thiệt hại về tài sản vừa mất công thiêu hủy, đổ đi, tránh gây lãng phí.

- Thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để từ đó có thể dự đoán chính xác lượng hàng cần dự trữ trong kho là bao nhiêu. Đây là biện pháp quan trọng tránh tình trạng gây thiếu hụt hay thừa mứa hàng tồn kho không cần thiết, và đồng thời cũng là để tránh việc tồn đọng vốn trong danh mục hàng tồn kho.

- Xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho từng dây chuyền sản xuất sản phẩm. Nhằm kiểm soát được một cách toàn diện về chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, tránh mất mát, lãng phí trong quá trình sản xuất và đảm bảo được chất lượng của sản phẩm.

- Xác định rõ mức tồn kho nguyên vật liệu để vẫn có thể đảm bảo và duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, không gây ứ đọng vốn cho công ty và nguyên vật liệu tồn kho vẫn đảm bảo được thời hạn sử dụng. Thông qua việc xác định rõ danh mục các loại vật tư hàng hóa, số lượng, và thời gian cung cấp.

- Tổ chức công tác mua sắm nguyên vật liệu: trên cơ sở nhu cầu kế hoạch, phòng mua hàng sẽ tiến hành tìm kiếm, so sánh giá cả, chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu của các nhà cung cấp để từ đó quyết định lựa chọn nhà cung cấp. Tuy nhiên, trong quá

trình mua sắm nguyên vật liệu cũng phải tăng cường quản lý nhằm hạn chế mức thấp nhất các hiện tượng tiêu cực.

- Kiểm kê, phân loại nguyên vật liệu: thường xuyên cập nhật thông tin về kiểm kê, phân loại để biết được loại nào còn thừa, còn thiếu, áp dụng triệt để phương pháp nhập trước xuất trước, vì đặc điểm nguyên vật liệu là sản phẩm nông nghiệp nên thời gian sử dụng là rất quan trọng nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm.

Nâng cao công tác quản lý tài sản cố định

Việc quản lý tài sản cố định là một việc làm hết sức quan trọng. Hàng tháng, hàng quý công ty phải tiến hành tổ chức công tác kiểm kê tài sản cố định, phân loại tài sản cố định theo các tiêu chí: tài sản cố định đang dùng, không cần dùng, chờ thanh lý, nhượng bán, cho thuê, đi mượn... Để từ đó công ty có thể đưa ra quyết định phù hợp cho từng loại tài sản cố định. Các quyết định đó có thể là quyết định thanh lý, nhượng bán những tài sản cố định có hiệu quả sử dụng thấp hoặc không cần dùng để tránh tình trạng ứ đọng vốn, đỡ tốn tiền bảo quản duy tu. Hoặc là quyết định sửa chữa thay thay thế mua mới tài sản cố định khi công ty đang có nhu cầu sử dụng về loại tài sản cố định đó.

Khi đưa tài sản cố định vào sử dụng công ty nên lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao hợp lý làm cơ sở cho việc thu hồi vốn kịp thời. Để từ đó tạo điều kiện cho công ty tập trung vốn nhanh để đầu tư đổi mới các tài sản cố định.

Các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh: Bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng phải đối mặt với những rủi ro không mong muốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Vinamilk cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ mà cũng phải sẵn sàng đối mặt với các rủi ro này. Những rủi ro bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: nền kinh tế lạm phát, giá cả thị trường tăng lên... mà nhiều khi nhà quản lý không lường hết được. Chính vì vậy mà để hạn chế thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra như bị thâm hụt nguồn vốn kinh doanh, công ty cần có ngay nguồn bù đắp dự trữ đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục. Cụ thể, các biện pháp mà công ty có thể áp dụng là:

- Mua bảo hiểm hàng hàng đôi với những hàng hóa đang đi đường cũng như hàng hóa nằm trong kho.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng giảm giá hàng bán.

- Việc công ty tham gia bảo hiểm sẽ tạo ra một chỗ dựa vững chắc, một tấm lá chắn tin cậy về kinh tế, giúp công ty có điều kiện về tài chính để chống đỡ có hiệu quả mọi rủi ro, tổn thất bất ngờ có thể xảy ra mà không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Cuối kỳ, công ty cần kiểm tra, rà soát, đánh giá lại vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, đối chiếu sổ sách kế toán để xử lý chênh lệch.

4.2.4 .Tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán tài chính trong công ty và thực hiện tốt việc phân tích báo cáo tài chính

Công ty cần hoàn thiện công tác kế toán, nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán, tham gia của dự thảo chuyên môn, kịp thời thay đổi và tuân theo các quy định của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện, nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý. Đồng thời, hàng năm lập kế hoạch tài chính, phân tích, dự kiến các nhu cầu về vốn, tổ chức nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt được các kết quả, mục tiêu nhất định, sau đó đánh giá mức độ thực hiện các kế hoạch đó. Ngoài ra còn phải thực hiện tốt việc phân tích tài chính nhằm để kịp thời phát hiện những vấn đề bất cập, chưa hợp lý để từ đó đưa ra biện pháp khắc phục.

Việc lập kế hoạch tài chính, lập nhu cầu vốn, hay xây dựng chính sách huy động vốn, dự báo nhu cầu và khả năng thị trường sẽ được chính xác hơn, gắn với thực tiễn hơn nếu như công tác nghiên cứu, công tác phân tích tình hình tài chính đạt được hiệu quả tốt.

- Hoàn thiện quy trình phân tích: Xác định mục tiêu, phạm vi phân tích rõ ràng để từ đó công tác tập hợp số liệu, thu thập tài liệu liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống, đảm bảo thông tin chính xác và kịp thời.

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản trị tài chính.

- Kết hợp tốt công tác hạch toán kế toán, kiểm toán nội bộ với phân tích báo cáo tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

4.2.5. Kiến nghị với Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).

❖ *Kiến nghị về công tác quản lý*

Nhìn chung, bộ máy quản lý của Công ty đã đáp ứng được yêu cầu tinh giảm gọn nhẹ đảm bảo được sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Ban lãnh đạo Công ty tạo ra được hiệu quả cao. Cán bộ quản lý ở các mặt hoạt động, các lĩnh vực của công ty ngoài lực lượng cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm trong thời buổi kinh tế thị trường vẫn còn một số chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển sản xuất kinh doanh. Do đó, để có thể phát triển sản xuất nhanh hơn nữa, Công ty cần phải tăng cường khả năng tổ chức lãnh đạo và quản lý hơn nữa bằng việc chú trọng đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý năng động hơn, linh hoạt hơn và có trình độ cao hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày nay. Muốn thực hiện được điều đó, Công ty nên áp dụng các giải pháp sau:

Thứ nhất: Công ty phải chấn chỉnh và sắp xếp lại bộ máy gián tiếp, phục vụ trong công ty theo hướng tinh giảm, gọn nhẹ hơn nữa, giải quyết chế độ cho số cán bộ, nhân viên có điều kiện và thâm niên công tác nhưng không đáp ứng được yêu cầu về sức khoẻ và trình độ năng lực. Ban lãnh đạo công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất đồng thời phải có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Thứ hai, Công ty nên bổ sung một lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, nhân viên trẻ và có những chính sách để thu hút họ. Ngoài ra, Công ty cũng nên tổ chức các lớp học ngắn hạn về pháp luật và những cải cách đổi mới của Nhà nước, đặc biệt là những chính sách về tiền lương, tiền thưởng để thực hiện quy chế dân chủ trong công ty.

❖ *Kiến nghị về công tác kế toán*

Đối với công tác tài chính trong doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). cần tổ chức bộ máy kế toán hoạt động một cách khoa học, các bộ phận phối hợp chặt chẽ với nhau đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời. Công ty nên thực hiện việc kiểm tra, kiểm toán nội bộ định kỳ. Điều này sẽ giúp Công ty phát hiện được những sai sót, nhầm lẫn và củng cố nề nếp làm việc của bộ máy kế toán khoa học hơn, góp phần nâng cao tính chính xác của số liệu kế toán.

Xây dựng các quy định trách nhiệm của những người liên quan trong quá trình lập, công bố thông tin và phân tích thông tin trên báo cáo tài chính.

Xây dựng chế độ đào tạo cán bộ làm công tác phân tích báo cáo tài chính. Nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác phân tích là một biện pháp giúp cho công tác này mang lại hiệu quả cao.

Trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho công tác phân tích báo cáo tài chính, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật đặc biệt là hệ thống phần mềm phân tích chuyên dụng.

4.2.6. Kiến nghị với Chính phủ

Doanh nghiệp chịu sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, do đó sự đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý của Nhà nước có tác động tích cực đến quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tốt phân tích báo cáo tài chính, về phía Nhà nước cần có những thay đổi trong cơ chế, chính sách như sau:

Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành. Chế độ kế toán hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế cần bổ sung và hoàn thiện. Những quy định còn mang tính cứng nhắc, độ mở thấp và chưa dự đoán được những thay đổi của cơ chế quản lý kinh tế trong xu thế hội nhập. Do vậy Bộ Tài chính cần nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện chế độ kế toán theo hướng mở, linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

- Xây dựng quy định về việc công bố thông tin, đặc biệt là các Công ty Cổ phần. Mặc dù các văn bản hiện nay đã quy định trách nhiệm công bố thông tin nhưng các quy định này chưa được hoàn thiện. Cần quy định rõ các báo cáo cần phải công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ.

- Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp. Thực hiện điều này chính là tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp, tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc lập và cung cấp báo cáo tài chính.

- Ban hành chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị có liên quan trong việc công bố thông tin. Nhà nước cần ban hành các chế tài xử phạt đối với những đơn vị cung cấp thông tin thiếu tin cậy.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Thị Minh Phương (2021), “Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
2. Chu Thị Hồng Lan (2023), “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động Xã hội, Hà Nội.
3. Đinh Thị Thu Hiền (2019) “*Đọc, phân tích nhanh Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động kinh doanh*”, Khoa Kế toán Trường Đại Học Duy Tân.
4. Hoa Lan Phương (2022) “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
5. Hoàng Tùng (2023) “*Bàn về việc sử dụng thông tin tài chính trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển
6. Hoàng Xuân Thanh (2022) “Phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
7. Lê Thị Bình (2020) “*Vai trò của phân tích báo cáo tài chính với hoạt động đánh giá tài chính của khách hàng*”, tạp chí Tài chính.
8. Nguyễn Thị Huyền Nga (2021), “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Mai Linh” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động - Xã hội.
9. Nguyễn Thị Loan (2023) “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Quỳnh (2022), “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bibica” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động - Xã hội,
11. Nguyễn Thị Thủy (2022), “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vinacomin” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động - Xã hội.

12. Nguyễn Trọng Cơ (2015), Sách chuyên khảo “Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính.
13. Nguyễn Văn Công (2011), *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*. NXB Tài chính.
14. Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
15. Nguyễn Văn Lợi (2014), *Giáo trình kế toán tài chính*. NXB Tài chính.
16. Phạm Thị Thuỷ (2014), *Phân tích, dự báo và định giá báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
17. Phạm Việt Nga (2022) “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Cơ khí Quảng Ninh”, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc
18. Trần Văn Hồng(2022) “Phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi” Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội.
19. Trịnh Lê Tân, Đào Thị Đài Trang(2020) “*Đặc điểm chất lượng và các nhân tố ảnh hưởng tới báo cáo tài chính*” ,Tạp chí Tài chính.
20. Trang web:

Website của tạp chí tài chính [http:// www.tapchitaichinh.vn/](http://www.tapchitaichinh.vn/)

Website của của Công ty: <https://www.vinamilk.com.vn/>

Website Kiến thức kinh tế [http:// www.kienthuckinhhte.com/](http://www.kienthuckinhhte.com/)

Website tài nguyên giáo dục mở việt nam <http://old.voer.edu.vn/>

Tiếng Anh

1. H. T. V. Ha, N. H. Dang, and D. M. Tran, “Impact of accounting data on stock prices: The case of Vietnam,” *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, vol. 8, no. 1, pp. 140-154, 2018.
2. T. T. H. Ta, “Determinants of Stock Prices of Listed Enterprises on Vietnam’s Stock Market,” *3rd International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2020)*, 2020, pp. 874-887.
3. D. W. Collins and P. Hribar, “Earnings-based and accrual-based market anomalies: one effect or two?” *Journal of Accounting and Economics*, vol. 29, no. 1, pp. 101-123, 2000.

4. B. L. Connelly, S. T. Certo, R. D. Ireland, and C. R. Reutzel, "Signaling theory: A review and assessment," *Journal of Management*, vol. 37, no. 1, pp. 39-67, 2011.
5. E. F. Fama, "Efficient market hypothesis: A review of theory and empirical work," *Journal of Finance*, vol. 25, no. 2, pp. 28-30, 1970.
6. Thapa and K. Bahadur, "Influencing factors of stock price in Nepal," *NCC Journal*, vol. 4, no. 1, pp. 113-120, 2019.
7. A. Y. Lubis and P. Purwanto, "The influence of financial ratios toward stock price of pharmaceutical companies in indonesia," *Journal of Business Studies and Management Review*, vol. 5, no. 2, pp. 167-176, 2022.
8. A. T. Duong, "Analysis of the influence of accounting information on stock prices of companies listed on Vietnam's stock market," Master's theses, UEH University, 2020.
9. J. B. Khanagha, "Value relevance of accounting information in the United Arab Emirates," *International Journal of Economics and Financial Issues*, vol. 1, no. 2, pp. 33-45, 2011.
10. J. M. Rahman and R. Liu, "Value relevance of accounting information and stock price reaction: Empirical evidence from China," *Journal of Accounting and Management Information Systems*, vol. 1, pp. 5-27, 2021.
11. W. Idawati and A. Wahyudi, "Effect of earning per shares (EPS) and return on assets (ROA) against share price on coal mining company listed in Indonesia stock exchange," *Journal of Resources Development and Management*, vol. 7, pp. 79-91, 2015.

PHỤ LỤC 1

**BẢNG 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI
ĐOẠN 2021 – 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021		2022		2023		2022/2021		2023/2022	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8=4-2	9=8/2*100	10=6-4	11=10/4*100
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	36,109,910,649,785	67.71	31,560,382,174,201	65.10	35,935,879,621,477	68.22	(4,549,528,475,584)	(12.60)	4,375,497,447,276	13.86
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2,346,551,874,348	4.40	2,299,943,527,624	4.74	2,912,027,359,925	5.53	(46,608,346,724)	(1.99)	612,083,832,301	26.61
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21,025,735,779,475	39.42	17,414,055,328,683	35.92	20,137,243,800,460	38.23	(3,611,680,450,792)	(17.18)	2,723,188,471,777	15.64
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5,822,028,742,791	10.92	6,100,402,870,854	12.58	6,529,705,184,034	12.40	278,374,128,063	4.78	429,302,313,180	7.04
IV. Hàng tồn kho	6,773,071,634,017	12.70	5,537,563,396,117	11.42	6,128,081,805,088	11.63	(1,235,508,237,900)	(18.24)	590,518,408,971	10.66
V. Tài sản ngắn hạn khác	140,522,619,154	0.26	208,417,050,923	0.43	228,821,471,970	0.43	67,894,431,769	48.32	20,404,421,047	9.79
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	17,222,492,788,434	32.29	16,922,282,062,019	34.90	16,737,491,482,983	31.78	(300,210,726,415)	(1.74)	(184,790,579,036)	(1.09)
II. Tài sản cố định	12,706,598,557,849	23.83	11,903,207,642,940	24.55	12,689,652,377,511	24.09	(803,390,914,909)	(6.32)	786,444,734,571	6.61
II. Tài sản dở dang dài hạn	1,139,023,695,910	0	1,805,129,940,386	3.72	936,923,649,898	1.78	666,106,244,476	0.00	(868,206,290,488)	(48.10)
III. Tài sản dài hạn khác	2,565,263,512,673	4.81	2,375,257,641,764	4.90	2,207,961,712,860	4.19	(190,005,870,909)	(7.41)	(167,295,928,904)	(7.04)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	53,332,403,438,219	100	48,482,664,236,220	100	52,673,371,104,460	100.00	(4,849,739,201,999)	(9.09)	4,190,706,868,240	8.64

PHỤ LỤC 2

**BẢNG 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 – 2023**

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	2021		2022		2023		So sánh			
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2022/2021		2023/2022	
1	2	3	4	5	6	7	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	17,482,289,188,835	32.78	15,666,145,881,135	32.31	17,647,627,338,990	33.50	(1,816,143,307,700)	(10.39)	1,981,481,457,855	12.65
I. Nợ ngắn hạn	17,068,416,995,519	32.00	15,308,423,081,524	31.58	17,138,689,974,862	32.54	(1,759,993,913,995)	(10.31)	1,830,266,893,338	11.96
II. Nợ dài hạn	413,872,193,316	0.78	357,722,799,611	0.74	598,937,364,128	1.14	(56,149,393,705)	(13.57)	241,214,564,517	67.43
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	35,850,114,249,384	67.22	32,816,518,355,085	67.69	35,025,743,765,470	66.50	(3,033,595,894,299)	(8.46)	2,209,225,410,385	6.73
I. Vốn chủ sở hữu	35,850,114,249,384	67.22	32,816,518,355,085	67.69	35,025,743,765,470	66.50	(3,033,595,894,299)	(8.46)	2,209,225,410,385	6.73
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	53,332,403,438,219	100	48,482,664,236,220	100	52,673,371,104,460	100.00	(4,849,739,201,999)	(9.09)	4,190,706,868,240	8.64

PHỤ LỤC 3

**BẢNG 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu				So sánh năm		So sánh năm	
	2021	2022	2023	2022/2021		2023/2022	
				Chênh lệch (+-)	Tỷ trọng	Chênh lệch (+-)	Tỷ trọng %
Hệ số nợ so với Tài sản	0.328	0.323	0.335	(0.01)	(1.52)	0.01	3.72
Hệ số nợ so với Vốn chủ sở hữu	1.488	1.477	1.504	(0.01)	(0.69)	0.03	1.79

PHỤ LỤC 4

**BẢNG 3.4: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN PHẢI THU
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
				2022/2021		2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
I. Phải thu Ngắn hạn	5,822,028,742,791	6,100,402,870,854	6,529,705,184,034	278,374,128,063	4.78	429,302,313,180	7.04
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,367,766,482,060	4,633,942,510,271	4,808,183,557,645	266,176,028,211	6.09	174,241,047,374	3.76
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	655,822,646,219	589,439,884,812	655,619,313,409	-66,382,761,407	-10.12	66,179,428,597	11.23
3. Phải thu ngắn hạn khác	810,697,107,773	890,466,200,571	1,080,803,411,003	79,769,092,798	9.84	190,337,210,432	21.38
II Khoản phải thu dài hạn khác	16,695,104,495	38,422,722,715	16,131,990,975	21,727,618,220	130.14	-22,290,731,740	-58.01

PHỤ LỤC 5

BẢNG 3.5: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH

LUÂN CHUYỂN CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN

2021 - 2023.

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	2021/2022		2023/2022	
				Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1. Doanh thu thuần	60,919,164,846,146	59,956,247,197,418	60,368,915,511,505	-962,917,648,728	-1.58	412,668,314,087	0.69
2. Khoản phải thu đầu kỳ	5,207,227,283,865	5,838,723,847,286	6,138,825,593,569	631,496,563,421	12.13	300,101,746,283	5.14
3. Khoản phải thu cuối kỳ	5,838,723,847,286	6,138,825,593,569	6,545,837,175,009	300,101,746,283	5.14	407,011,581,440	6.63
4. Khoản phải thu bình quân	5,522,975,565,576	5,988,774,720,428	6,342,331,384,289	465,799,154,852	8.43	353,556,663,862	5.90
5. Số vòng quay các khoản phải thu khách hàng(1/4)	11.03	10.01	9.52	-1.02	-9.24	-0.49	-4.92
6. Thời gian 1 vòng quay phải thu khách hàng(360/5)	32.64	35.96	37.82	3.32	10.18	1.86	5.18

PHỤ LỤC 6

**BẢNG 3.6: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	2022/2021		2023/2022	
				Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
Nợ Phải trả	17,482,289,188,835	15,666,145,881,135	17,647,627,338,990	(1,816,143,307,700)	(10.39)	1,981,481,457,855	12.65
I Nợ ngắn hạn	17,068,416,995,519	15,308,423,081,524	17,138,689,974,862	(1,759,993,913,995)	(10.31)	1,830,266,893,338	11.96
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4,213,887,652,294	4,284,158,390,163	3,805,885,429,198	70,270,737,869	1.67	(478,272,960,965)	(11.16)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	66,036,392,886	161,708,567,120	164,712,782,108	95,672,174,234	144.88	3,004,214,988	1.86
3. Thuế và cá khoản phải nộp Nhà nước	648,146,741,635	598,135,128,295	967,878,916,785	(50,011,613,340)	(7.72)	369,743,788,490	61.82
4. Phải trả người lao động	304,671,997,074	287,914,221,269	289,224,237,367	(16,757,775,805)	(5.50)	1,310,016,098	0.46
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,817,263,017,920	1,620,874,538,443	1,910,204,625,860	(196,388,479,477)	(10.81)	289,330,087,417	17.85
6. Doanh thu chưa thực hiện	3,983,400,698	4,161,405,129	263,912,729	178,004,431	4.47	(3,897,492,400)	(93.66)

7. phải trả ngắn hạn khác	114,417,067,658	3,055,541,590,234	1,193,900,858,465	2,941,124,522,576	2570.53	(1,861,640,731,769)	(60.93)
8.Vay ngắn hạn	9,382,354,118,118	4,867,129,839,103	8,217,757,172,267	(4,515,224,279,015)	(48.12)	3,350,627,333,164	68.84
9.Dự phòng phải trả ngắn hạn	10,290,982,323	26,635,759,312	16,770,514,285	16,344,776,989	158.83	(9,865,245,027)	(37.04)
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	507,365,624,913	404,163,642,465	572,091,525,798	(103,201,982,448)	(20.34)	167,927,883,333	41.55
II Nợ dài hạn	413,872,193,316	357,722,799,611	508,937,364,128	(56,149,393,705)	(13.57)	151,214,564,517	42.27
1. Phải trả dài hạn khác	21,900,931,811	3,711,780,002	1,063,378,252	(18,189,151,809)	(83.05)	(2,648,401,750)	(71.35)
2. Vay dài hạn	75,636,000,000	66,028,725,000	238,476,074,100	(9,607,275,000)	(12.70)	172,447,349,100	261.17
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	316,355,261,505	287,982,294,609	269,397,911,776	(28,372,966,896)	(8.97)	(18,584,382,833)	(6.45)

PHỤ LỤC 7

BẢNG 3.7: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LUÂN CHUYỂN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	2022/2021		2023/2022	
				Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1. Giá vốn hàng bán	34,640,863,353,839	36,059,015,690,711	35,824,183,896,095	1,418,152,336,872	4.09	(234,831,794,616)	(0.65)
2. Phải trả người bán ngắn hạn	4,213,887,652,294	4,284,158,390,163	3,805,885,429,198	70,270,737,869	1.67	(478,272,960,965)	(11.16)
3. Khoản phải thu người bán	5,838,723,847,286	6,138,825,593,569	6,545,837,175,009	300,101,746,283	5.14	407,011,581,440	6.63
4. Số dự bình quân phải trả người bán (2+3)/2	5,026,305,749,790	5,211,491,991,866	5,175,861,302,104	185,186,242,076	3.68	(35,630,689,763)	(0.68)
5. Số vòng quay các khoản phải trả cho người bán (Vòng) 1/4	6.89	6.92	6.92	0.03	0.39	0.00	0.03
6. Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán (Ngày)	52.24	52.03	52.01	(0.21)	(0.39)	(0.02)	(0.03)

PHỤ LỤC 8

**BẢNG 3.8: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA
ÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
				2022/2021		2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3 -2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	36,109,910,649,785	31,560,382,174,201	35,935,879,621,477	(4,549,528,475,584)	(12.60)	4,375,497,447,276	13.86
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	2,346,551,874,348	2,299,943,527,624	2,912,027,359,925	(46,608,346,724)	(1.99)	612,083,832,301	26.61
3. Hàng tồn kho	6,773,071,634,017	5,537,563,396,117	6,128,081,805,088	(1,235,508,237,900)	(18.24)	590,518,408,971	10.66
4. TÀI SẢN DÀI HẠN	17,222,492,788,434	16,922,282,062,019	16,737,491,482,983	(300,210,726,415)	(1.74)	(184,790,579,036)	(1.09)
5. Nợ ngắn hạn	17,068,416,995,519	15,308,423,081,524	17,138,689,974,862	(1,759,993,913,995)	(10.31)	1,830,266,893,338	11.96
6. Nợ dài hạn	413,872,193,316	357,722,799,611	598,937,364,128	(56,149,393,705)	(13.57)	241,214,564,517	67.43
7. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn 1/5	2.12	2.06	2.10	(0.05)	(2.55)	0.04	1.70
8. Hệ số khả năng thanh toán nhanh(1-2)/5	1.69	3.32	1.74	1.63	96.45	(1.58)	(47.61)
9. Hệ số khả năng thanh toán tức thời 2/5	0.14	0.15	0.17	0.01	9.28	0.02	13.09

PHỤ LỤC 9

**BẢNG 3.9: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2022/2021		2023/2022	
		Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ(%)	Chênh lệch(+)	Tỷ lệ %
		1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,012,974,147,764	60,074,730,233,299	60,478,912,566,740	(938,243,914,465)	(1.54)	404,182,333,441	0.67
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	92,909,301,618	118,483,025,881	109,997,055,235	25,573,724,263	27.53	(8,485,970,646)	(7.16)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,919,164,846,146	59,956,247,197,418	60,368,915,511,505	(962,917,648,728)	(1.58)	412,668,314,087	0.69
4	Giá vốn hàng bán	34,640,863,353,839	36,056,015,680,711	35,824,183,896,095	1,415,152,326,872	4.09	(231,831,784,616)	(0.64)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,278,301,492,307	23,897,231,506,707	24,544,731,615,410	(2,381,069,985,600)	(9.06)	647,500,108,703	2.71
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,214,683,819,394	1,379,904,407,740	1,716,367,576,333	165,220,588,346	13.60	336,463,168,593	24.38
7	Chi phí tài chính	202,338,232,232	617,537,182,995	503,122,771,214	415,198,950,763	205.20	(114,414,411,781)	(18.53)
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	88,799,090,663	166,039,091,744	354,094,837,255	77,240,001,081	86.98	188,055,745,511	113.26
9	Chi phí bán hàng	12,950,670,402,404	12,548,212,246,871	13,018,093,111,879	(402,458,155,533)	(3.11)	469,880,865,008	3.74
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,567,312,426,985	1,595,845,681,078	1,755,619,128,197	28,533,254,093	1.82	159,773,447,119	10.01
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,727,619,820,191	10,491,064,827,100	10,903,632,881,807	(2,236,554,993,091)	(17.57)	412,568,054,707	3.93

12	Thu nhập khác	422,823,192,290	289,021,799,127	353,408,891,551	(133,801,393,163)	(31.64)	64,387,092,424	22.28
13	Chi phí khác	228,207,525,562	284,551,949,482	289,142,381,872	56,344,423,920	24.69	4,590,432,390	1.61
14	Kết quả từ hoạt động khác	194,615,666,728	4,469,849,645	64,266,509,679	(190,145,817,083)	(97.70)	59,796,660,034	1337.78
15	Lợi nhuận kế toán trước thuế	12,922,235,486,919	10,495,534,676,745	10,967,899,391,486	(2,426,700,810,174)	(18.78)	472,364,714,741	4.50
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,320,981,674,175	1,956,248,296,285	1,948,363,404,628	(364,733,377,890)	(15.71)	(7,884,891,657)	(0.40)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,632,535,972,478	8,577,575,319,708	9,019,354,165,051	(2,054,960,652,770)	(19.33)	441,778,845,343	5.15

PHỤ LỤC 10

**BẢNG 3.10: BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SUẤT SINH LỜI
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2022/2021		2023/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ(%)	Chênh lệch(+/-)	Tỷ lệ %
	1	2	3	4	5	6=4-3	7=6/3*100	8=5-4	9=8/4*100
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	61,012,974,147,764	60,074,730,233,299	60,478,912,566,740	(938,243,914,465)	(1.54)	404,182,333,441	0.67
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	52,673,675,364,295	50,741,575,479,777	51,434,002,943,013	(1,932,099,884,518)	(3.67)	692,427,463,236	1.36
3	Tổng tài sản bình quân	Đồng	50,882,442,055,924	50,907,533,837,220	50,578,017,670,340	25,091,781,296	0.05	(329,516,166,880)	(0.65)
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	12,922,235,486,919	10,495,534,676,745	10,967,899,391,486	(2,426,700,810,174)	(18.78)	472,364,714,741	4.50
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	10,632,535,972,478	8,577,575,319,708	9,019,354,165,051	(2,054,960,652,770)	(19.33)	441,778,845,343	5.15
6	Tỷ suất sinh lời của Tài sản ROA= 5/3	%	20.90	16.85	17.83	(4.05)	(19.37)	0.98	5.84
7	Tỷ suất sinh lời của Vốn chủ sở hữu ROE= 5/2	%	20.19	16.90	17.54	(3.28)	(16.26)	0.63	3.73
8	Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS= 5/1	%	17.43	14.28	14.91	(3.15)	(18.07)	0.64	4.45
9	Tỷ suất sinh lời của x vốn kinh doanh ROI = 4/3	%	0.25	0.21	0.22	(0.05)	(18.82)	0.01	5.18

PHỤ LỤC 11

**BẢNG 3.11: BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
				2022/2021		2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1. Doanh thu thuần	60,919,164,846,146	59,956,247,197,418	60,368,915,511,505	(962,917,648,728)	(1.58)	412,668,314,087	0.69
2. Lợi nhuận sau thuế.	10,632,535,972,478	8,577,575,319,708	9,019,354,165,051	(2,054,960,652,770)	(19.33)	441,778,845,343	5.15
3. Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	29,665,725,805,058	36,109,910,649,785	31,560,382,174,201	6,444,184,844,727	21.72	(4,549,528,475,584)	(12.60)
4. Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	36,109,910,649,785	31,560,382,174,201	35,935,879,621,477	(4,549,528,475,584)	(12.60)	4,375,497,447,276	13.86
5. Tài sản ngắn hạn bình quân	32,887,818,227,422	33,835,146,411,993	33,748,130,897,839	947,328,184,572	2.88	(87,015,514,154)	(0.26)
6. Số vòng quay của TSNH (1/5)	1.85	1.77	1.79	(0.08)	(4.34)	0.02	0.95
7. Sức sinh lời của TSNH (2/5)	0.32	0.25	0.27	(0.07)	(21.59)	0.01	5.42
8. Thời gian một vòng quay của TSNH 360/6	194.35	203.16	201.25	8.81	4.53	(1.91)	(0.94)
9. Hệ số đảm nhiệm của TSNH (5/1)	0.54	0.56	0.56	0.02	4.53	(0.01)	(0.94)

PHỤ LỤC 12

**BẢNG 3.12: BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
				2022/2021		2023/2022	
				Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1.Vốn chủ sở hữu đầu năm	33,647,122,229,822	35,850,114,249,384	32,816,518,355,085	2,202,992,019,562	6.55	(3,033,595,894,299)	(8.46)
2.Vốn chủ sở hữu cuối năm	35,850,114,249,384	32,816,518,355,085	35,025,743,765,470	(3,033,595,894,299)	(8.46)	2,209,225,410,385	6.73
3.Vốn chủ sở hữu bình quân	34,748,618,239,603	34,333,316,302,235	33,921,131,060,278	(415,301,937,369)	(1.20)	(412,185,241,957)	(1.20)
4.Lợi nhuận sau thuế	8,577,575,319,708	10,632,535,972,478	9,019,354,165,051	2,054,960,652,770	23.96	(1,613,181,807,427)	(15.17)
5.Doanh thu thuần	60,919,164,846,146	59,956,247,197,418	60,368,915,511,505	(962,917,648,728)	(1.58)	412,668,314,087	0.69
6.Tài sản bình quân	50,882,442,055,924	50,907,533,837,220	50,578,017,670,340	25,091,781,296	0.05	(329,516,166,880)	(0.65)
7.Tỷ suất sinh lời VCSH ROE	24.68	30.97	26.59	6.28	25.46	(4.38)	(14.14)
8.Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS	14.08	17.73	14.94	3.65	25.95	(2.79)	(15.75)
9.Số vòng quay của tài sản SOA	119.73	117.77	119.36	(1.95)	(1.63)	1.58	1.34
10.Hệ số Tài sản so với VCSH AOE	1.46	1.48	1.49	0.02	1.26	0.01	0.56

PHỤ LỤC 13

**BẢNG 3.13: BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CHI PHÍ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	So sánh			
				2022/2021		2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,727,619,820,191	10,491,064,827,100	10,903,632,881,807	(2,236,554,993,091)	(17.57)	412,568,054,707	3.93
Lợi nhuận trước thuế	12,922,235,486,919	10,495,534,676,745	10,967,899,391,486	(2,426,700,810,174)	(18.78)	472,364,714,741	4.50
Lợi nhuận gộp	26,278,301,492,307	23,897,231,506,707	24,544,731,615,410	(2,381,069,985,600)	(9.06)	647,500,108,703	2.71
Giá vốn hàng bán	34,640,863,353,839	36,056,015,680,711	35,824,183,896,095	1,415,152,326,872	4.09	(231,831,784,616)	(0.64)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,567,312,426,985	1,595,845,681,078	1,755,619,128,197	28,533,254,093	1.82	159,773,447,119	10.01
Chi phí tài chính	202,338,232,232	617,537,182,995	503,122,771,214	415,198,950,763	205.20	(114,414,411,781)	(18.53)
Chi phí bán hàng	12,950,670,402,404	12,548,212,246,871	13,018,093,111,879	(402,458,155,533)	(3.11)	469,880,865,008	3.74
Tổng chi phí	49,361,184,415,460	50,817,610,791,655	51,101,018,907,385	1,456,426,376,195	2.95	283,408,115,730	0.56
Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán	75.86	66.28	68.51	(9.58)	(12.63)	2.24	3.37
Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng	98.28	83.61	83.76	(14.67)	(14.93)	0.15	0.18
Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp	812.07	657.40	621.07	(154.67)	(19.05)	(36.33)	(5.53)
Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí	26.18	20.65	21.46	(5.53)	(21.11)	0.81	3.92

PHỤ LỤC 14

**BẢNG 3.14 : BẢNG PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	So sánh			
				2020/2019		2021/2020	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+-)	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-2	6=5/2*100	7=4-3	8=7/3*100
1.Tài sản bình quân	50,882,442,055,924	50,907,533,837,220	50,578,017,670,340	25,091,781,296	0.05	(329,516,166,880)	(0.65)
2.Vốn chủ sở hữu bình quân	34,748,618,239,603	33,921,131,060,278	25,289,008,835,172	(827,487,179,326)	(2.38)	(8,632,122,225,106)	(25.45)
3.Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	12,922,235,486,919	10,495,534,676,745	10,967,899,391,486	(2,426,700,810,174)	(18.78)	472,364,714,741	4.50
4.Chi phí lãi vay	88,799,090,663	166,039,091,744	354,094,837,255	77,240,001,081	86.98	188,055,745,511	0.00
5.Tổng nguồn vốn	53,332,403,438,219	48,482,664,236,220	52,673,371,104,460	(4,849,739,201,999)	(9.09)	4,190,706,868,240	8.64
6.Hệ số nợ so với tài sản (lần)	0.32	0.25	0.13	(0.07)	(21.14)	(0.12)	(48.84)
7.Hệ số nợ VCSH	0.65	0.70	0.48	0.05	7.38	(0.22)	(31.38)
8.Hệ số đòn bẩy tài chính (lần) =1/2	1.46	1.50	2.00	0.04	2.49	0.50	33.27
9.Độ lớn đòn bẩy tài chính (lần) =3/(3 - 4)	1.01	1.02	1.03	0.0092	0.91	0.0173	1.70

PHỤ LỤC 15

**BẢNG 3.15: BẢNG SO SÁNH VỚI CÁC CÔNG TY CÙNG NGÀNH KHÁC
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM (VINAMILK) GIAI ĐOẠN 2021 - 2023.**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty Cổ phần Giống bò Sữa Mộc Châu	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	So sánh giữa công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) với			
				Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội		Công ty Cổ phần Giống bò Sữa Mộc Châu	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần bán hàng	704,055,662,900	3,137,467,591,015	60,368,915,511,505	59,664,859,848,605	98.83	57,231,447,920,490	94.80
2. Giá vốn hàng bán	579,189,441,599	2,126,805,252,715	35,824,183,896,095	35,244,994,454,496	98.38	33,697,378,643,380	94.06
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	119,619,878,645	1,008,617,892,690	24,544,731,615,410	24,425,111,736,765	99.51	23,536,113,722,720	95.89
4. Lợi nhuận sau thuế	33,636,967,464	374,417,493,679	9,019,354,165,051	8,985,717,197,587	99.63	8,644,936,671,372	95.85
5. Vốn chủ sở hữu bình quân	446,091,756,961	2,327,254,927,918	35,025,743,765,470	34,579,652,008,509	98.73	32,698,488,837,552	93.36
6. Tổng tài sản bình quân	683,303,939,784	2,606,062,838,090	52,673,371,104,460	51,990,067,164,676	98.70	50,067,308,266,370	95.05
7. Tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần (2/1)	0.82	0.68	0.59	(0.23)	(38.63)	(0.08)	(14.23)
8. Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) (4/1)	0.05	0.12	0.15	0.10	68.02	0.03	20.12

9. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)(4/6)	0.05	0.14	0.17	0.12	71.25	0.03	16.10
10. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE (4/5)	0.08	0.16	0.26	0.18	70.72	0.10	37.52